



QUỸ ETF VFMVN30

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



Quỹ ETF VFMVN30
Thông tin chung

Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng

52/GCN-UBCK cấp ngày 4 tháng 7 năm 2014

Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ

375/QĐ-SGDHCM cấp ngày 29 tháng 9 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở

14/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 9 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở được cấp với thời gian hoạt động không giới hạn.

Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ được cấp bởi Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ban Đại Diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point
Số 2 Ngô Đức Kế
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Tôi, Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ và thay mặt cho các Nhà đầu tư của Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”), phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 229/2012/TT-BTC (“Thông tư 229”) ngày 27 tháng 12 năm 2012) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ phi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, các quy định có liên quan của Thông tư 229 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Quỹ ETF VFMVN30

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 540,16% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2016; trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 58,3%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 59,0%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục (“Quỹ ETF”).

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 18 tháng 9 năm 2014.

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 170.700.000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 16.105,12 Đồng Việt Nam.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI).

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Quỹ và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu tư.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015
Danh mục chứng khoán	99,21%	99,42%	99,62%
Tài sản khác	0,79%	0,58%	0,38%
Cộng	100,00%	100,00%	100,00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	2.749.144.588.967	429.447.860.593	358.784.823.112
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)	170.700.000	42.200.000	37.700.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND/CCQ)	16.105,12	10.176,48	9.516,83
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	16.105,12	10.835,19	10.331,17

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	10.175,97	8.601,50	8.531,35
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND/CCQ)	16.180	10.170	9.600
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	16.180	10.880	10.300
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	10.170	8.700	10.300
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	(1,75)	6,26	(2,08)
<i>Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)</i>	(5,13)	1,58	(1,14)
<i>Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)</i>	3,38	4,68	(0,95)
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	0,85%	0,97%	1,03%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	151,91%	69,14%	60,62%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	58,3	58,3
3 năm	73,0	20,0
Từ khi thành lập	61,1	15,1
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	N/A	N/A

d. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2014
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	58,3%	6,9%	2,2%	N/A

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

3. Mô tả thị trường trong năm

Nhóm cổ phiếu Large cap giữ vững vai trò dẫn dắt và giúp VN-Index liên tục phá đỉnh

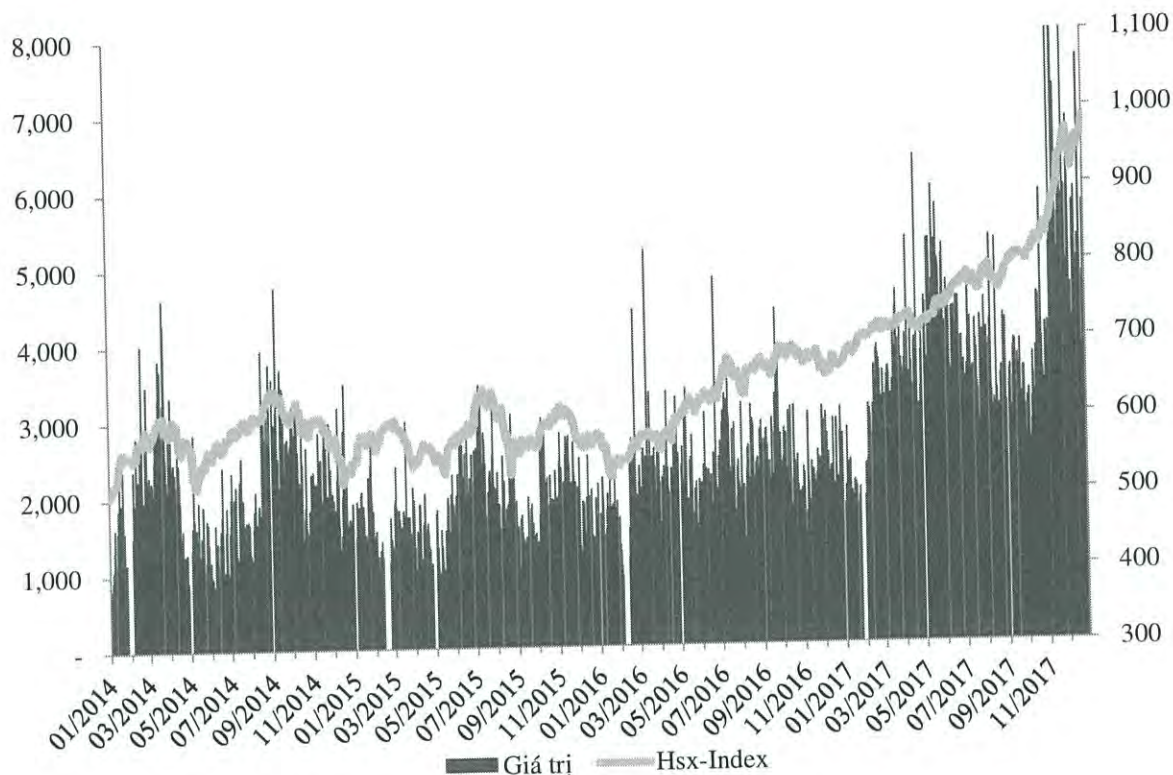
VN-Index đã kết thúc một năm giao dịch đầy thành công khi thiết lập cho mình mốc đỉnh cao mới trong vòng 10 năm trở lại. Những điểm chính của thị trường trong tháng vừa qua: i) nhóm cổ phiếu Large cap và Blue chip vẫn là nhân tố chính dẫn dắt thị trường tăng điểm, trong khi đó dòng tiền không còn lan tỏa sang các cổ phiếu thuộc nhóm Mid cap và Small cap; ii) tâm lý thận trọng nhà đầu tư tại vùng đỉnh đã khiến thanh khoản sụt giảm; iii) khối ngoại đã quay trở lại mua ròng mặc dù thị trường bước vào tháng nghỉ lễ, điều này đi ngược với xu hướng hàng năm khối ngoại luôn bán ròng. Thị trường tháng 12 vừa kết thúc với diễn biến giao dịch khá kịch tính về điểm số. Thị trường chịu sự tác động chủ yếu từ sự dao động của nhóm cổ phiếu Large cap và Blue chip. Hai tuần đầu tiên của tháng đi qua với diễn biến kịch tính nhất khi VN-Index vừa bước qua đầu tháng đã chinh phục thành công mốc 970 điểm, nhưng liền sau đó chịu sự tác động tiêu cực từ hoạt động chốt lời của nhà đầu tư. Lực bán diễn ra quyết liệt và lan tỏa kéo thị trường thoái lui về vùng 900 điểm. Đồng thuận với tâm lý thận trọng của nhà đầu tư nội, nhà đầu tư nước ngoài cũng quay lại bán ròng suốt hai tuần đầu tạo áp lực lên thị trường. Vào lúc này, với đà giảm sâu của điểm số, dòng tiền đã được kích hoạt quay trở lại bắt đầu sôi nổi, tạo động lực cho sự phục hồi mạnh của các chỉ số vào cuối tuần. Tuần giao dịch thứ ba của tháng trôi qua rung lắc mạnh do hoạt động chốt lời của nhà đầu tư và cùng ảnh hưởng tiêu cực từ cổ phiếu SAB liên tục giảm giá trước động thái bán ròng ồ ạt của khối ngoại. Tuần giao dịch cuối năm đầy hưng phấn khi các chỉ số thị trường ghi nhận đà tăng điểm ấn tượng. Sắc xanh đều đặn nối dài qua các phiên và giúp VN-Index tăng gần 32 điểm trong tuần này.

HSX trong tháng 12 có 8 ngày giao dịch giảm điểm đã lấy mất đi 7,55% điểm số VN-Index, và 13 ngày giao dịch tăng điểm giúp VN-Index phục hồi lại 11,16% điểm số.

Kết thúc tháng 12, VN-Index đóng cửa tại 984,24 điểm, tăng 34,31 điểm tương đương tăng 3,61% so với cuối tháng 11. Khối lượng giao dịch đạt gần 4,41 tỷ cổ phiếu giảm 12,67%, giá trị giao dịch đạt gần 112 nghìn tỷ đồng giảm 26,25% so với tháng 11. Tính bình quân, khối lượng giao dịch trung bình ngày trên sàn HSX đạt 210 triệu cổ phiếu, giảm 8,50% và giá trị giao dịch trung bình ngày đạt gần 5.400 tỷ đồng, giảm 22,74% so với tháng trước. Sàn HNX cũng có tháng giao dịch tăng điểm. HNX-Index đóng cửa cuối tháng tại 116,86 điểm (tương đương tăng 1,87% so với cuối tháng 11). Khối lượng giao dịch đạt gần 1,34 tỷ cổ phiếu (tăng 11,67%), giá trị giao dịch đạt gần 20,42 nghìn tỷ đồng (tương đương tăng 30,98% so với tháng 11). Tính bình quân, khối lượng giao dịch trung bình ngày trên sàn HNX đạt 63,81 triệu cổ phiếu, tăng 17,08% và giá trị giao dịch trung bình ngày đạt 972,30 tỷ đồng, tăng 37,33% so với tháng trước.

Những cổ phiếu giúp thị trường tăng điểm nhiều nhất: VNM và GAS (giúp VN-Index tăng 1,36%), VCB (giúp VN-Index tăng 0,82%), PLX (giúp VN-Index tăng 0,67%), MSN (giúp VN-Index tăng 0,45%) và HPG (giúp VN-Index tăng 0,34%). Ngược lại những cổ phiếu làm VN-Index giảm điểm nhiều nhất có SAB (làm VN-Index giảm 2,04%), BHN (làm VN-Index giảm 0,24%), VRE (làm VN-Index giảm 0,14%), MWG (làm VN-Index giảm 0,05%) và FPT (làm VN-Index giảm 0,03%).

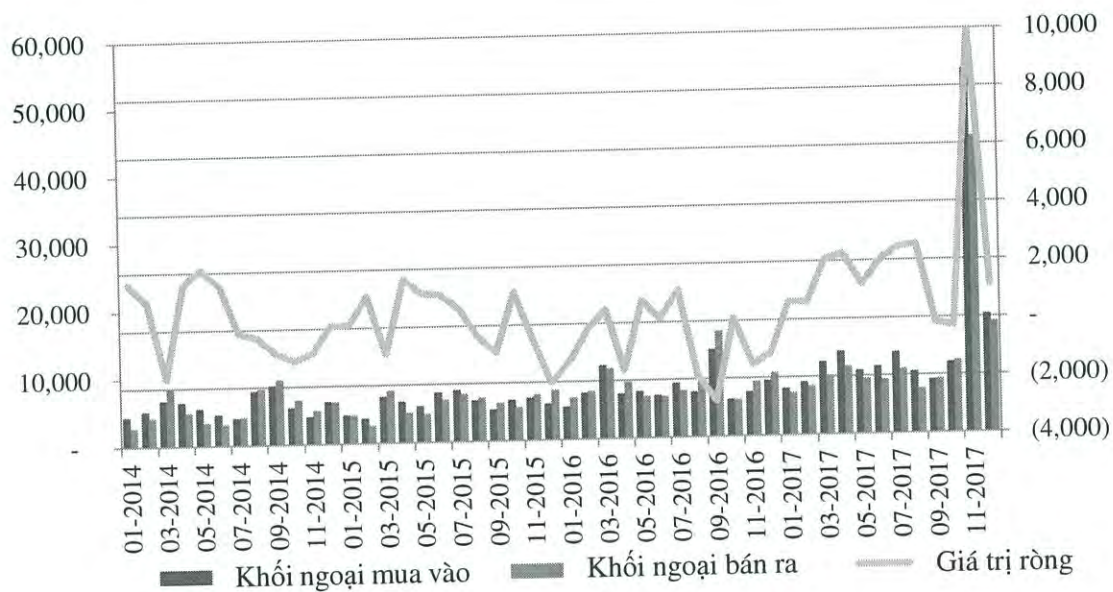
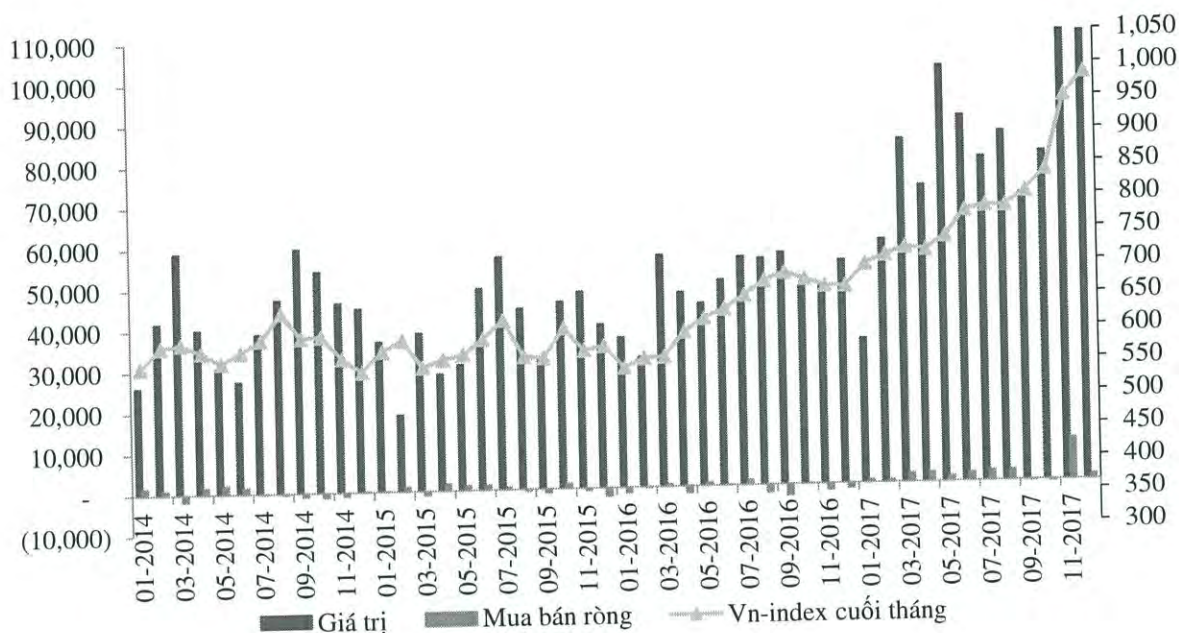
Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)



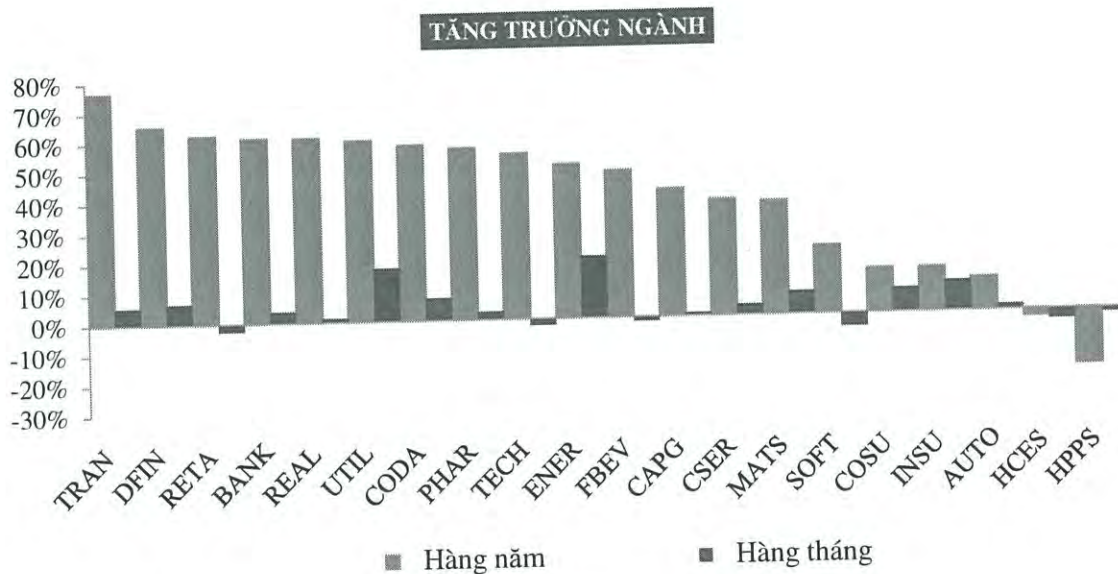
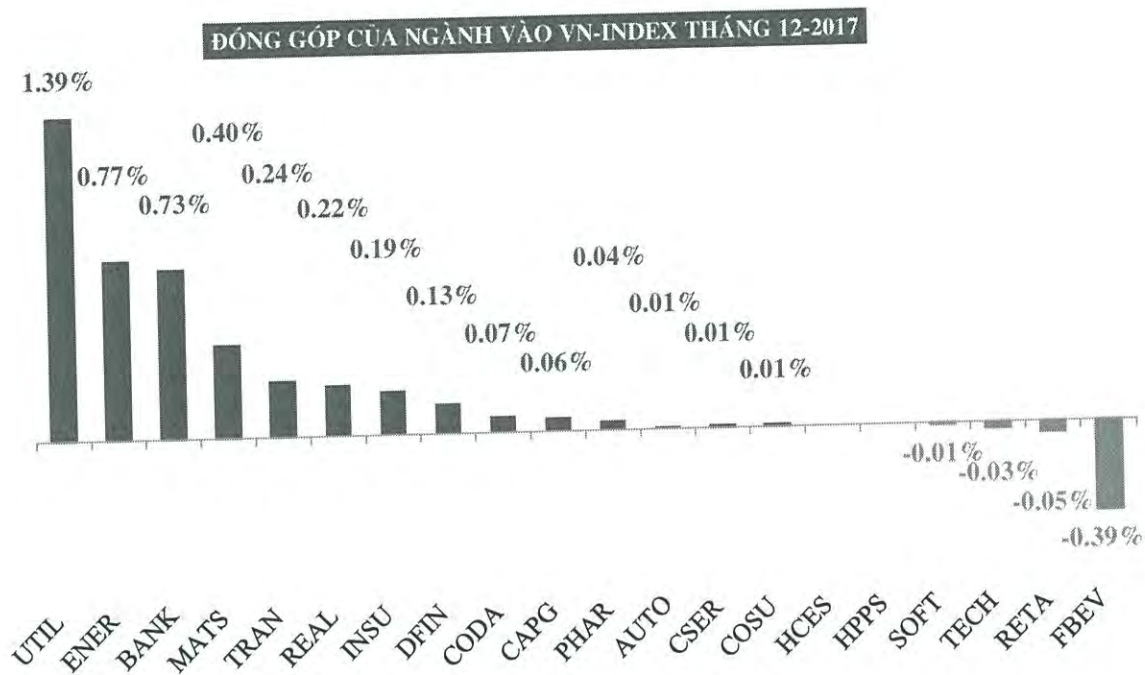
Thị trường tiếp tục vượt đỉnh, khối nhà đầu tư nước ngoài có tháng mua ròng thứ hai liên tiếp

Thị trường chứng khoán đã kết thúc tháng 12 với diễn biến giao dịch tăng tích cực về điểm số. Trên sàn HSX, chỉ số VN-Index tiếp tục vượt đỉnh khi đóng cửa cuối tháng tăng 3,61% điểm số và HNX-Index tăng 1,87% điểm số so với cuối tháng trước. Trái với xu hướng hàng năm vào tháng 12 là tháng nghỉ lễ khối ngoại thường có hoạt động bán ròng, nhưng năm nay lượng nhà đầu tư ngoại vào thị trường tăng vọt và có tháng mua ròng, đóng góp rất lớn vào tăng trưởng của thị trường trong tháng. Trên sàn HSX, khối ngoại mua vào hơn 300 triệu cổ phiếu, tương ứng giá trị gần 17,50 nghìn tỷ đồng, trong khi bán hơn 280 triệu cổ phiếu, trị giá gần 16,30 nghìn tỷ đồng. Tổng khối lượng mua ròng đạt gần 24,8 triệu cổ phiếu, tương ứng giá trị đạt gần 1,130 nghìn tỷ đồng. Trong tháng 12, giao dịch của khối ngoại tiếp tục mua ròng với những đóng góp của các cổ phiếu như: HPG mua ròng 811 tỷ đồng, MWG mua ròng 627 tỷ đồng và VRE mua ròng 393 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, NVL bị bán nhiều nhất với giá trị bán ròng gần 1.016 tỷ đồng, tiếp đến là VIC bị bán ròng hơn 536 tỷ đồng và SAB bị bán ròng 443 tỷ đồng. Trên sàn HNX, khối ngoại cũng tiếp tục mua ròng gần 29 tỷ đồng nhưng ngược lại tính theo khối lượng bán ròng gần 2,50 triệu cổ phiếu.

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)



Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)



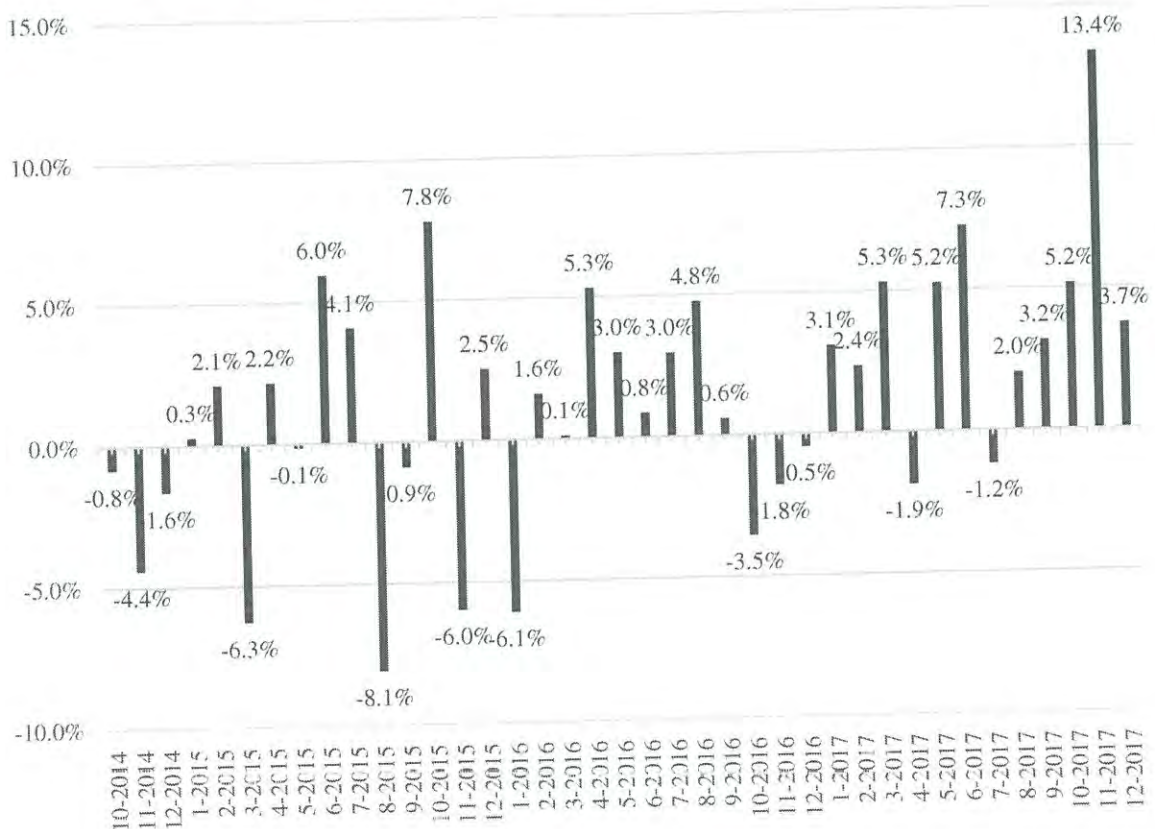
Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	3,38	4,68	(0,95)
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	(5,13)	1,58	(1,14)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(1,75)	6,26	(0,95)
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	58,26%	73,00%	61,10%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	58,26%	73,00%	61,10%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	59,10%	72,10%	55,60%

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2017 (1)	31/12/2016 (2)	Tỷ lệ thay đổi (3)=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	2.749.144.588.967	429.447.860.593	540,16%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16.105,12	10.176,48	58,26%

Trong 12 tháng qua (từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017), thị trường chứng khoán tăng trưởng rất mạnh cùng với sự góp vốn nhiều vào Quỹ. Chính vì thế mà NAV của Quỹ tăng trưởng đạt 540,16% và NAV/CCQ tăng 58,26%.

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	341	321.500	0,19
Từ 5.000 đến 10.000	34	211.650	0,12
Từ 10.000 đến 50.000	44	917.540	0,54
Từ 50.000 đến 500.000	29	4.145.980	2,43
Trên 500.000	16	165.103.330	96,72
Tổng cộng	464	170.700.000	100,00

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Quỹ ETF VFMVN30

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

5. Thông tin về triển vọng thị trường

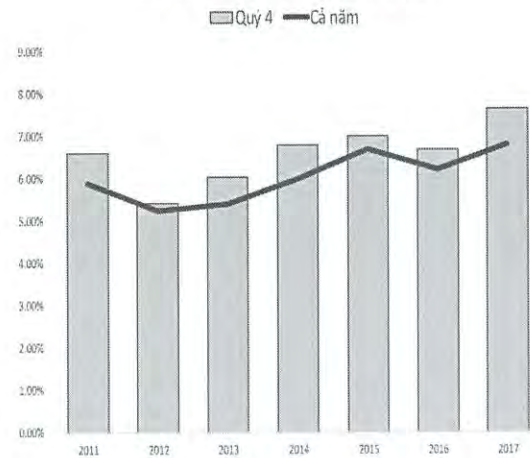
KINH TẾ VIỆT NAM TĂNG TRƯỞNG MẠNH MẼ TRONG NĂM 2017

Nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng tốt trong năm 2017 với tốc độ tăng trưởng quý IV là 7,65% và tăng trưởng cả năm đạt 6,81%, cao hơn mục tiêu 6,70%. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu do tác động của tăng trưởng sản xuất công nghiệp và tăng trưởng tiêu dùng trong nước. Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp năm 2017 đạt 9,40% so với năm 2016 cao hơn đáng kể so với mức tăng trưởng trong năm 2016 là 7,40%. Với tốc độ tăng trưởng này, nhóm ngành công nghiệp và xây dựng đã đóng góp 2,77% trong mức tăng trưởng GDP 6,81% của cả năm 2017. Từ góc độ tiêu dùng, tổng giá trị bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đã tăng 10,90% (9,46% sau khi điều chỉnh cho lạm phát) so với số tương ứng của năm 2016 là 10,10% và 8,33%. Xu hướng tăng trưởng GDP phục hồi sẽ tiếp tục trong năm 2018 khi hai động lực nêu trên vẫn tiếp tục được duy trì, các dự báo cho thấy tăng trưởng GDP năm 2018 nhiều khả năng cao hơn kế hoạch đã được chính phủ đặt ra là 6,70%.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ VÀ CHU KỲ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

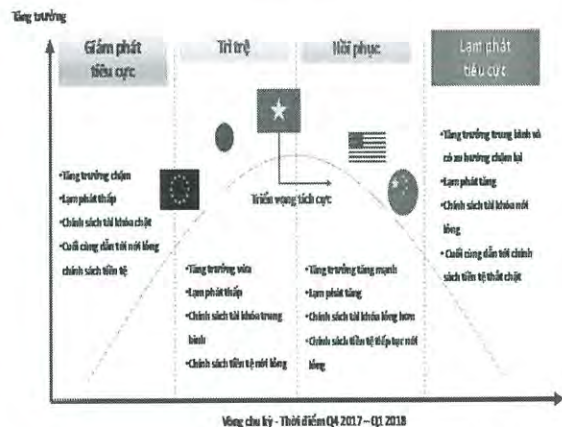
Việt Nam đang trong giai đoạn đặc biệt của chu kỳ tăng trưởng khi tất cả các yếu tố đều hỗ trợ tốc độ tăng trưởng cao. Kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn bước vào đỉnh cao của giai đoạn hồi phục (xem hình). Chính phủ Việt Nam đang duy trì chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng thận trọng. Đồng thời, Việt Nam đang có chu kỳ lạm phát thấp và lãi suất thấp. Các yếu tố nêu trên cùng với các lợi thế về thu hút vốn đầu tư nước ngoài đang hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. Việt Nam sẽ duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP cao trong trung hạn khi môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, các động lực tăng trưởng từ mở rộng sản xuất và gia tăng tiêu dùng nội địa vẫn đang được duy trì. Việt Nam sẽ tiếp tục là điểm thu hút đầu tư nước ngoài khi các điểm hạn chế phát triển bao gồm thể chế, hạ tầng và trình độ nguồn nhân lực đã được xác định và giải quyết tích cực trong năm 2017 và sẽ tiếp

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP QUÝ 4 VÀ CẢ NĂM GIAI ĐOẠN 2011-2017 (%)



Nguồn: GSO

CHU KỲ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CÁC NỀN KINH TẾ LỚN VÀ VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2017-2018



Nguồn: VFM/SC

Quỹ ETF VFMVN30 Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

tục được giải quyết trong giai đoạn 2018-2020.

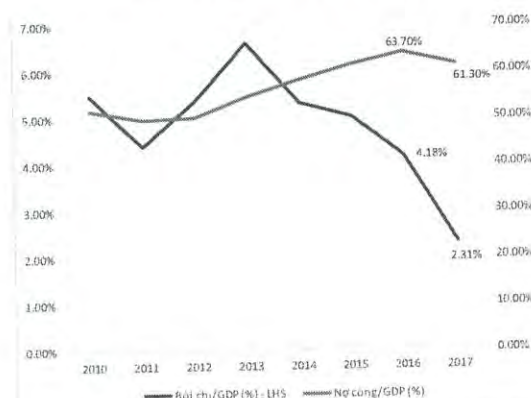
CÁC RỦI RO ĐỐI VỚI KINH TẾ VIỆT NAM ĐANG GIẢM DẦN

Các rủi ro nội tại và từ bên ngoài có thể gây ra các đổ vỡ đối với sự ổn định kinh tế vĩ mô và hoạt động sản xuất kinh doanh của Việt Nam đang có xu hướng giảm. Hai rủi ro đã được xác định là tỷ lệ nợ công cao và thâm hụt ngân sách đều đã được hạn chế trong năm 2017 khi tỉ lệ nợ công giảm xuống 61,30% GDP (thấp hơn đáng kể so với mức trần 65,00% và mục tiêu 63,50% cho năm 2017 – do tác động của các nỗ lực kiểm soát nợ công và tăng trưởng GDP cao) và tỷ lệ thâm hụt ngân sách là 2,31% GDP (giảm mạnh từ mức 4,28% trong năm 2016 và thấp hơn đáng kể so với kế hoạch ở mức 3,50%). Trong các năm tới, hai rủi ro này sẽ tiếp tục được kiểm soát tốt với các chính sách đã được chính phủ công bố. Bên cạnh đó, các rủi ro từ bên ngoài như xung đột trên Biển Đông, xung đột trên bán đảo Triều Tiên đã giảm đáng kể sau các diễn biến trong quý 4 2017 và tháng 1 năm 2018. Trong ngắn hạn, kinh tế Việt Nam không chịu sức ép đối mặt với các rủi ro có thể gây đổ vỡ đối với sự ổn định kinh tế.

DIỄN BIẾN KINH TẾ VĨ MÔ HỖ TRỢ CHO SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

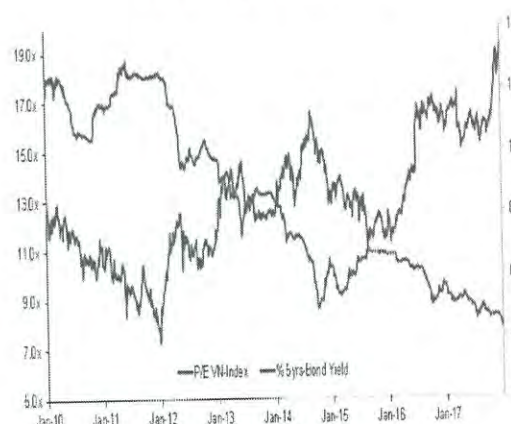
Các biến động về lạm phát, tỷ giá, lãi suất là các yếu tố có tác động trực tiếp tới biến động của thị trường chứng khoán đang có các biến chuyển tích cực hỗ trợ tăng trưởng của thị trường. Tỷ giá VND/USD được dự báo sẽ có sự ổn định trong năm 2018 khi dòng tiền ngoại tệ vào Việt Nam vẫn ở mức cao và xu hướng yếu đi của đồng USD. Ổn định tỷ giá là yếu tố quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư gián tiếp vào thị trường chứng khoán. Bên cạnh đó, lạm phát đang có chu kỳ thấp khi giá nguyên vật liệu phục vụ sản xuất đang trong chu kỳ thấp và giá lương thực, thực phẩm được duy trì ổn định. Dự báo lạm phát năm 2018 sẽ thấp hơn mức 4,00% (các dự báo ở mức 3,60%). Mặt bằng lãi suất được duy trì ở mức thấp và

TỶ LỆ NỢ CÔNG VÀ BỘI CHI NGÂN SÁCH/GDP GIAI ĐOẠN 2010-2017 (%)



Nguồn: GSO/VFM

BIẾN ĐỘNG CHỈ SỐ P/E THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM (Phải - Lăn) VÀ LỢI TỨC TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ KỲ HẠN 5 NĂM (Trái - %) GIAI ĐOẠN 2010-2017



Nguồn: VCSC/Bloomberg

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

các chính sách gần đây của SBV đã cho thấy nỗ lực làm giảm mặt bằng lãi suất cho vay. Hoạt động của các doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi từ việc giảm chi phí tài chính khi lãi suất đi vay giảm. Các dự báo cho thấy mức tăng trưởng lợi nhuận trên cổ phiếu của toàn thị trường cổ phiếu năm 2018 là 19%, đây là động lực lớn cho sự tăng trưởng của thị trường.

6. Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành Quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Vũ Đức Sừu	Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư	Thạc sỹ Toán ứng dụng	Từ 2010 đến 2014: Chuyên viên đầu tư Từ 2014 đến tháng 1 năm 2016: Chuyên viên đầu tư cao cấp Từ tháng 1 năm 2016 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư, Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán Công ty CP chứng khoán đầu khí Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý đầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	Từ 2011 đến 2012: Phó giám đốc Công ty TNHH kiểm toán AS Từ 2012 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Đại Tín
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2003 – nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – kinh tế	Từ 2011 đến nay: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Văn Hiếu	Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Giám đốc điều hành Công ty Pana Harrison Asia Limited Insurance Broker Việt Nam Từ 2012 đến 2014: Giám đốc Dự án Công ty Generali Việt Nam Từ 2014 đến 2015: Giám đốc Huy động vốn cao cấp Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam Từ 2016 đến nay: Quyền Phó tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ ETF VFMVN30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Quỹ ETF VFMVN30 đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên Bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Mễ Trì Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLNVX

Here for good



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Quỹ ETF VFMVN30

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 20 đến trang 77.

Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 229/2012/TT-BTC (“Thông tư 229”) ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.





Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ ETF VFMVN30 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, các quy định có liên quan của Thông tư 229 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-01-300

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2018

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****Mẫu số B01 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

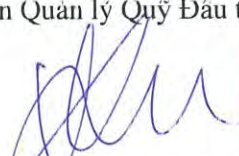
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
I	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		532.755.935.787	26.822.627.882
1.1	Cổ tức được chia	02	12	18.002.526.100	9.721.857.600
1.2	Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng	03	12	35.366.669	4.821.572
1.3	Lãi/(lỗ) từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư	04	13	43.220.677.930	(124.124.780)
1.4	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	14	471.497.365.088	17.220.073.490
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		832.201.952	282.903.371
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	15	832.201.952	282.903.371
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF	20		7.684.272.841	3.680.316.470
3.1	Phí quản lý quỹ ETF	20.1	20	5.886.215.671	2.465.801.800
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF	20.2	16	522.233.136	313.171.540
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	20	257.945.032	174.900.000
3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	20.4	20	304.372.829	175.125.712
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		66.000.000	66.000.000
3.6	Phí dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ ETF	20.6	17	362.228.658	126.049.316
3.7	Chi phí hợp, Đại hội quỹ ETF	20.7		(2.360.000)	1.215.230
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		102.520.000	105.897.000
3.11	Chi phí hoạt động khác	20.11	18	185.117.515	252.155.872
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)	23		524.239.460.994	22.859.408.041
V	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)	30		524.239.460.994	22.859.408.041
6.1	Lợi nhuận đã thực hiện	31		52.742.095.906	5.639.334.551
6.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	32		471.497.365.088	17.220.073.490
VI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)	41		524.239.460.994	22.859.408.041

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng
Kế toán quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017****Mẫu số B02 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
I	TÀI SẢN				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	110	4	18.144.605.390	1.627.067.349
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	111		18.144.605.390	1.627.067.349
2	Các khoản đầu tư thuần	120		2.729.294.509.450	427.463.644.250
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	2.729.294.509.450	427.463.644.250
3	Các khoản phải thu	130		3.556.998.000	871.459.500
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		3.556.998.000	871.459.500
3.2.2	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	136	6	3.556.998.000	871.459.500
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)	100		2.750.996.112.840	429.962.171.099
II	NỢ PHẢI TRẢ				
6	Chi phí phải trả	316	7	113.646.000	136.876.080
9	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	319	8	1.728.286.623	357.843.176
10	Phải trả, phải nộp khác	320	9	9.591.250	19.591.250
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 316 + 319 + 320)	300		1.851.523.873	514.310.506

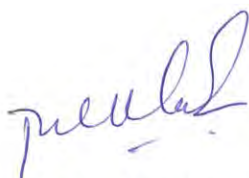
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B02 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

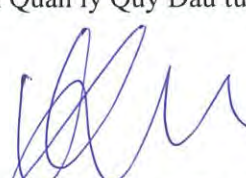
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (400 = 100 – 300)	400		2.749.144.588.967	429.447.860.593
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	10	1.707.000.000.000	422.000.000.000
1.1	Vốn góp phát hành	412		2.083.000.000.000	634.000.000.000
1.2	Vốn góp hoán đổi lại	413		(376.000.000.000)	(212.000.000.000)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	10	503.012.470.683	(7.444.796.697)
3	Lợi nhuận chưa phân phối	420	11	539.132.118.284	14.892.657.290
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	430	10	16.105,12	10.176,48
V	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
1	Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	004	10	170.700.000	42.200.000

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng
Kế toán quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B03 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	2017 VND	2016 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF (“NAV”) đầu năm	429.447.860.593	358.784.823.112
II	Thay đổi NAV so với năm trước	524.239.460.994	22.859.408.041
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	524.239.460.994	22.859.408.041
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ ETF	1.795.457.267.380	47.803.629.440
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ ETF	2.004.054.372.673	193.146.938.936
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ ETF	(208.597.105.293)	(145.343.309.496)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối năm (IV = I + II + III)	2.749.144.588.967	429.447.860.593

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng
Kế toán quỹ

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017****Mẫu số B04 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC**ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2017 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2017 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Mã cổ phiếu niêm yết				
1	BID	1.013.790	25.500	25.851.645.000	0,94%
2	BMP	239.780	85.600	20.525.168.000	0,75%
3	BVH	404.320	65.300	26.402.096.000	0,96%
4	CII	1.088.910	35.100	38.220.741.000	1,39%
5	CTD	158.390	226.500	35.875.335.000	1,30%
6	CTG	2.203.680	24.200	53.329.056.000	1,94%
7	DHG	271.860	115.000	31.263.900.000	1,14%
8	DPM	919.020	21.500	19.758.930.000	0,72%
9	FPT	2.533.976	57.100	144.690.029.600	5,26%
10	GAS	563.060	97.400	54.842.044.000	1,99%
11	GMD	603.090	40.150	24.214.063.500	0,88%
12	HPG	5.425.826	46.850	254.199.948.100	9,24%
13	HSG	1.238.766	24.500	30.349.767.000	1,10%
14	KBC	2.083.010	13.400	27.912.334.000	1,02%
15	KDC	729.220	39.500	28.804.190.000	1,05%
16	MBB	5.901.726	25.400	149.903.840.400	5,45%
17	MSN	3.075.420	76.700	235.884.714.000	8,57%
18	MWG	1.193.140	131.000	156.301.340.000	5,68%
19	NT2	519.231	33.500	17.394.238.500	0,63%
20	NVL	1.061.630	65.100	69.112.113.000	2,51%
21	PVD	1.130.178	23.350	26.389.656.300	0,96%
22	REE	1.100.779	41.500	45.682.328.500	1,66%
23	ROS	649.850	181.700	118.077.745.000	4,29%
24	SAB	576.530	249.300	143.728.929.000	5,22%
25	SBT	1.826.090	20.800	37.982.672.000	1,38%
26	SSI	1.901.008	28.800	54.749.030.400	1,99%
27	STB	8.609.581	12.850	110.633.115.850	4,02%
28	VCB	2.151.400	54.300	116.821.020.000	4,25%
29	VIC	4.045.797	77.300	312.740.108.100	11,37%
30	VNM	1.522.792	208.600	317.654.411.200	11,55%

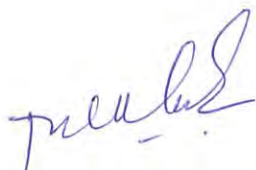
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B04 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2017 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ VND
III	Các tài sản khác		
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	3.556.998.000	0,13%
IV	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	18.144.605.390	0,66%
V	Tổng giá trị danh mục	2.750.996.112.840	100,00%

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng
Kế toán quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu số B05 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		524.239.460.994	22.859.408.041
Điều chỉnh cho:				
(Lãi)/lỗ do việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	02		(23.595.398.270)	1.224.960.923
Lãi do việc mua hộ chứng khoán hạn chế	02		(612.000)	(10.662.000)
Chênh lệch tăng thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		(471.497.365.088)	(17.220.073.490)
Chi phí trích trước	04		(23.230.080)	2.224.880
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		29.122.855.556	6.855.858.354
Tăng các khoản đầu tư	20		(28.037.387.442)	(5.709.778.783)
Giảm dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07		(2.685.538.500)	(186.137.833)
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư	14		-	(345.000)
(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	16		(10.000.000)	9.700.953
Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	17		1.370.443.447	(95.311.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19		(239.626.939)	873.985.871
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	21		17.500.416.873	673.161.536
Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	22		(743.251.893)	(605.443.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30		16.757.164.980	67.717.940
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm (40 = 19 + 30)	40		16.517.538.041	941.703.811

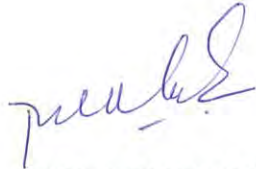
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu số B05 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	50		1.627.067.349	685.363.538
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF	52		1.627.067.349	185.363.538
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	52		-	500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	55	4	18.144.605.390	1.627.067.349
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF	57		18.144.605.390	1.627.067.349
Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm	60		16.517.538.041	941.703.811

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng
Kế toán quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp phép phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 52/GCN-UBCK vào ngày 4 tháng 7 năm 2014. Theo giấy chứng nhận này, vốn điều lệ tối thiểu dự kiến huy động của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương 50 lô chứng chỉ quỹ (một lô chứng chỉ quỹ bao gồm tối thiểu 100.000 chứng chỉ quỹ). Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 Đồng Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ của Quỹ được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp là 202.000.000.000 Đồng Việt Nam tương đương 20.200.000 chứng chỉ quỹ. Chứng chỉ quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ số 375/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2014.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung vào ngày 5 tháng 4 năm 2016 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30-TRI có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

Giá trị danh mục đầu tư của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VN30-TRI. Danh mục chứng khoán của chỉ số VN30-TRI bao gồm 30 cổ phiếu đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Danh sách 30 cổ phiếu đã được sàng lọc qua các điều kiện tham gia vào chỉ số, đáp ứng các tiêu chí tỷ lệ tự do chuyên nhượng (free-float), vốn hoá thị trường và giá trị giao dịch. Khi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi định kỳ (rebalancing) hoặc thay đổi bất thường danh mục chỉ số VN30-TRI, tỷ lệ tài sản đầu tư của Quỹ vào danh mục chứng khoán có thể biến động dưới 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VN30-TRI.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ đồng thời phải đảm bảo các điều sau:

- a) Quỹ không được đầu tư vào quá 15% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- b) Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- c) Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- d) Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- e) Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- f) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi một Công ty quản lý quỹ, cá nhân có liên quan đến công ty quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu; và
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 229”), trừ trường hợp quy định tại điểm (d), (e), (f) và (g) bên trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- b) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- c) Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- d) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 12, Thông tư 229;
- e) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là phòng 1701-04, tầng 17, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 229/2012/TT-BTC (“Thông tư 229”) ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các lãnh thổ khác.

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Các thuyết minh báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(c), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là lãi hoặc lỗ trong báo cáo thu nhập của Quỹ.

(b) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(c)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

(i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(iii) *Xác định giá trị*

Theo Thông tư 229, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

- Trái phiếu niêm yết
 - Giá yết hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong sổ tay định giá); hoặc
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá bằng giá mua.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)
 - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Mệnh giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm lên theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(iv) *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(d) *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(g) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty Quản lý Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty Quản lý Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty Quản lý Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty Quản lý Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty Quản lý Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Công ty Quản lý Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty Quản lý Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty Quản lý Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Công ty Quản lý Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty quản lý Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty Quản lý Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty Quản lý Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(h) Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”), Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 (“Thông tư 100”) hướng dẫn về thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ có trách nhiệm kê khai và khấu trừ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của tổ chức đầu tư theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Riêng tổ chức đầu tư nêu tại đoạn 2.1, điểm 2, Mục III Thông tư 100 được lựa chọn phương thức tự nộp thuế bằng cách gộp chung với thu nhập từ hoạt động kinh doanh của tổ chức đó để tính và nộp thuế theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành; tổ chức đầu tư có trách nhiệm thông báo cho Công ty Quản lý Quỹ về việc tự nộp thuế để không bị khấu trừ phần thuế tương ứng. Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân (trong nước và nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) theo hướng dẫn của Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành (“Công văn 2331”), Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá thị trường xác định tại thời điểm hoán đổi lại.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh. Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ sẽ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn 2331, và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và có thể sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.

Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Cá nhân, thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan và được trích dẫn cụ thể như trên cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục ETF. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định của thuế tại Việt Nam.

(i) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại.

(i) Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

(ii) Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh tình hình từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ với mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại.

(iv) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm báo cáo.

Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của luật chứng khoán hiện hành áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.



QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

(j) Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền hưởng cổ tức, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ và có quyền được hưởng cổ tức mà Quỹ công bố vào từng thời điểm.

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ. Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và lấy đến (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

(k) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(l) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

(m) Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh, đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

(o) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng sau đây:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi không kỳ hạn cho các hoạt động của Quỹ		
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	18.144.605.390	1.627.067.349

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như được liệt kê trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 3(c), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2017 VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2017 VND [5]=[1]+[3]+[4]
			Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
Cổ phiếu niêm yết	2.258.157.156.939	2.729.294.509.450	490.848.998.268	(19.711.645.757)	2.729.294.509.450
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2016 VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND [5]=[1]+[3]+[4]
	427.823.656.827	427.463.644.250	Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	427.463.644.250
Cổ phiếu niêm yết			37.955.439.240	(38.315.451.817)	

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***6. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận**

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Dự thu cổ tức từ:		
▪ VNM	2.284.188.000	-
▪ DHG	407.790.000	-
▪ DPM	865.020.000	-
▪ GAS	-	416.737.000
▪ CII	-	207.636.000
▪ PPC	-	118.856.000
▪ HCM	-	47.410.000
▪ NT2	-	80.820.500
	<hr/>	<hr/>
	3.556.998.000	871.459.500
	<hr/>	<hr/>

7. Chi phí phải trả

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phí kiểm toán	71.500.000	71.500.000
Phí hợp đại hội	3.690.000	6.050.000
Phí báo cáo thường niên	17.556.000	38.426.080
Phí công tác Ban Đại diện Quỹ	20.900.000	20.900.000
	<hr/>	<hr/>
	113.646.000	136.876.080
	<hr/>	<hr/>

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***8. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF**

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ	1.329.368.720	231.357.856
Phí quản trị Quỹ	56.242.524	17.600.000
Phí giám sát Quỹ	44.994.019	17.600.000
Phí lưu ký chứng khoán	81.807.306	21.356.110
Phí giao dịch chứng khoán	300.000	300.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE	99.537.027	26.564.605
Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE	99.537.027	26.564.605
	<hr/>	<hr/>
	1.728.286.623	357.843.176

9. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy Ban Chứng khoán nhà nước	-	10.000.000
Thù lao Ban đại diện Quỹ	9.000.000	9.000.000
Phí sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến	591.250	591.250
	<hr/>	<hr/>
	9.591.250	19.591.250

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***10. Vốn góp của nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 14/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 202.000.000.000 Đồng Việt Nam tương ứng với 20.200.000 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 Đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ hoán đổi danh mục nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2016	Phát sinh trong năm	Tại ngày 31/12/2017
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	63.400.000	144.900.000	208.300.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	634.000.000.000	1.449.000.000.000	2.083.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	(9.684.583.430)	555.054.372.673	545.369.789.243
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	624.315.416.570	2.004.054.372.673	2.628.369.789.243
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (5)	CCQ	(21.200.000)	(16.400.000)	(37.600.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(212.000.000.000)	(164.000.000.000)	(376.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	2.239.786.733	(44.597.105.293)	(42.357.318.560)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(209.760.213.267)	(208.597.105.293)	(418.357.318.560)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) + (5)				
	CCQ	42.200.000	128.500.000	170.700.000
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)				
	VND	422.000.000.000	1.285.000.000.000	1.707.000.000.000
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7)				
	VND	(7.444.796.697)	510.457.267.380	503.012.470.683
Lợi nhuận chưa phân phối (12)				
	VND	14.892.657.290	524.239.460.994	539.132.118.284
NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)				
	VND	429.447.860.593		2.749.144.588.967
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)				
	VND/ CCQ	10.176,48		16.105,12
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (15) = (13)/{(9)/100.000 CCQ}				
	NAV/ Lô CCQ	1.017.648.959		1.610.512.354

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***11. Lợi nhuận chưa phân phối**

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đầu năm	14.892.657.290	(7.966.750.751)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	524.239.460.994	22.859.408.041
Trong đó		
<i>Lợi nhuận đã thực hiện và chưa phân phối</i>	<i>52.742.095.906</i>	<i>5.639.334.551</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>471.497.365.088</i>	<i>17.220.073.490</i>
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	539.132.118.284	14.892.657.290
	<hr/>	<hr/>

12. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức được chia trong năm		
▪ Cổ tức đã nhận	14.445.528.100	8.850.398.100
▪ Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	3.556.998.000	871.459.500
	<hr/>	<hr/>
	18.002.526.100	9.721.857.600
Tiền lãi được nhận trong năm từ		
▪ Tiền lãi đã nhận	35.366.669	4.821.572
	<hr/>	<hr/>
	18.037.892.769	9.726.679.172
	<hr/>	<hr/>

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***13. Lãi/(lỗ) từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư**

	2017 VND	2016 VND
Lãi/(lỗ) từ giao dịch hoán đổi và mua bán chứng khoán (*)	43.220.065.930	(113.462.780)
Lãi/(lỗ) từ việc Quỹ mua hộ các nhà đầu tư chứng khoán hạn chế	612.000	(10.662.000)
	<hr/> 43.220.677.930	<hr/> (124.124.780) <hr/>

QUỸ ETF VFMVN30
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
 (Ban hành theo Thông tư số 18/2015/TT-BTC
 ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(*) Lãi/(lỗ) từ giao dịch hoán đổi và mua bán chứng khoán bao gồm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán và hoán đổi chứng khoán năm 2017 VND [3] = [1] - [2]	Lãi bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2017 VND [4] = [3] + [5]	Lỗ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2016 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	482.076.454.618	438.856.388.688	43.220.065.930	35.967.723.617	(7.252.342.313)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lỗ bán và hoán đổi chứng khoán năm 2016 VND [3] = [1] - [2]	Lỗ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2016 VND [4] = [3] + [5]	Lỗ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2015 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	236.111.094.860	236.224.557.640	(113.462.780)	(7.252.342.313)	(7.138.879.533)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

14. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2017 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2017 VND [3] = [2] – [1]		Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND [4]		Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2017 VND [5] = [3] – [4]
			Cổ phiếu niêm yết	2.258.157.156.939	2.729.294.509.450	471.137.352.511	

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2016 VND [2]	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND [3] = [2] – [1]		Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND [4]		Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2016 VND [5] = [3] – [4]
			Cổ phiếu niêm yết	427.823.656.827	427.463.644.250	(360.012.577)	

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư**

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí môi giới giao dịch mua các khoản đầu tư (*)	415.742.915	143.989.259
Chi phí môi giới giao dịch bán các khoản đầu tư (*)	411.333.887	137.059.647
Chi phí giao dịch trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán	5.125.150	1.854.465
	<hr/>	<hr/>
	832.201.952	282.903.371
	<hr/>	<hr/>

(*) Chi phí môi giới giao dịch mua, bán các khoản đầu tư nêu trên bao gồm chủ yếu phí môi giới cho việc mua bán các cổ phiếu niêm yết.

QUỸ ETF VFMVN30
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
 (Ban hành theo Thông tư số 18/2015/TT-BTC
 ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Trong năm, giao dịch của Quỹ thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch năm báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân trên thị trường		
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán trong năm của Quỹ (*)	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ với từng công ty chứng khoán trong năm của Quỹ (*)			
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5] = [3]/[4]	[6]	[7]
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán NHTMCP Á Châu	Không liên quan	44.048.205.400	551.578.414.218	7,99%	0,15%	0,15%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan	33.304.168.918	551.578.414.218	6,04%	0,15%	0,15%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	124.564.371.000	551.578.414.218	22,58%	0,15%	0,15%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Không liên quan	274.441.208.700	551.578.414.218	49,75%	0,15%	0,15%-0,50%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	75.220.460.200	551.578.414.218	13,64%	0,15%	0,15%-0,50%
	Tổng		551.578.414.218		100,00%		

(*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua Công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi, giao dịch hoán đổi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 18/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch năm báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*)	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ với từng công ty chứng khoán trong năm	Phí giao dịch bình quân	
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5] = [3]/[4]%	[6]	[7]
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán NHTMCP Á Châu	Không liên quan	41.233.108.000	189.720.846.560	21,73%	0,15%	0,15%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan	18.976.751.560	189.720.846.560	10,00%	0,15%	0,15%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	38.905.004.600	189.720.846.560	20,51%	0,15%	0,15%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Không liên quan	90.605.982.400	189.720.846.560	47,76%	0,15%	0,15%-0,50%
Tổng			189.720.846.560		100,00%		

(*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua Công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi, giao dịch hoán đổi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***16. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF**

	2017 VND	2016 VND
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 20)	418.186.891	227.689.193
Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 20)	19.700.000	13.600.000
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	84.346.245	71.882.347
	522.233.136	313.171.540

17. Phí dịch vụ khác liên quan đến hoạt động cho quỹ ETF

	2017 VND	2016 VND
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV)	181.114.329	63.024.658
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	181.114.329	63.024.658
	362.228.658	126.049.316

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) và phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu cho HOSE theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	• 0,02% NAV mỗi năm
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV)	• 0,02% NAV mỗi năm
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu tối đa là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm và tối thiểu là 50 triệu VND mỗi năm.	
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV) tối đa là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm và tối thiểu là 50 triệu VND mỗi năm.	

Các phí trên được tính theo từng kỳ định giá NAV tương ứng với ngày làm việc trong tháng. Số phí của mỗi kỳ định giá NAV được tính dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả mỗi sáu tháng một lần (“kỳ thanh toán”). Số phí trả trong mỗi kỳ thanh toán là tổng số phí được tính theo từng kỳ định giá NAV phát sinh trong kỳ thanh toán.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí hoạt động khác**

	2017	2016
	VND	VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 20)	58.500.000	58.500.000
Phí dịch vụ khác và chi phí hoạt động khác	126.617.515	193.655.872
Trong đó:		
▪ <i>Phí niêm yết trả cho HOSE</i>	<i>30.000.000</i>	<i>22.020.000</i>
▪ <i>Phí quản lý thường niên phải trả cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
▪ <i>Phí ngân hàng (Thuyết minh 20)</i>	<i>13.931.610</i>	<i>11.616.992</i>
▪ <i>Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
▪ <i>Phí đăng ký, niêm yết bổ sung trả Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán</i>	<i>25.500.000</i>	<i>49.500.000</i>
▪ <i>Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng</i>	<i>43.750.000</i>	<i>45.000.000</i>
▪ <i>Chi phí báo cáo thường niên</i>	<i>(1.564.095)</i>	<i>50.518.880</i>
	<hr/>	<hr/>
	185.117.515	252.155.872

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

19. Giá trị tài sản ròng

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			Tăng/ (giảm) NAV/ICQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	429.447.860.593	42.200.000	10.176,48	
1	Ngày 2 tháng 1 năm 2017	429.426.271.562	42.200.000	10.175,97	(0,51)
2	Ngày 3 tháng 1 năm 2017	433.279.394.427	42.200.000	10.267,28	91,31
3	Ngày 4 tháng 1 năm 2017	434.358.040.088	42.200.000	10.292,84	25,56
4	Ngày 5 tháng 1 năm 2017	435.795.745.856	42.200.000	10.326,91	34,07
5	Ngày 8 tháng 1 năm 2017	436.798.906.285	42.200.000	10.350,68	23,77
6	Ngày 9 tháng 1 năm 2017	433.007.110.370	41.700.000	10.383,86	33,18
7	Ngày 10 tháng 1 năm 2017	423.227.267.442	40.700.000	10.398,70	14,84
8	Ngày 11 tháng 1 năm 2017	424.808.941.177	40.600.000	10.463,27	64,57
9	Ngày 12 tháng 1 năm 2017	424.049.619.800	40.600.000	10.444,57	(18,70)
10	Ngày 15 tháng 1 năm 2017	422.583.768.477	40.600.000	10.408,46	(36,11)
11	Ngày 16 tháng 1 năm 2017	418.216.183.416	40.600.000	10.300,89	(107,57)
12	Ngày 17 tháng 1 năm 2017	421.395.118.434	40.600.000	10.379,19	78,30
13	Ngày 18 tháng 1 năm 2017	418.465.517.249	40.600.000	10.307,03	(72,16)
14	Ngày 19 tháng 1 năm 2017	421.194.346.636	41.000.000	10.273,03	(34,00)
15	Ngày 22 tháng 1 năm 2017	423.343.595.497	41.000.000	10.325,45	52,42
16	Ngày 23 tháng 1 năm 2017	424.117.773.988	41.000.000	10.344,33	18,88
17	Ngày 24 tháng 1 năm 2017	426.645.810.596	41.000.000	10.405,99	61,66
18	Ngày 26 tháng 1 năm 2017	430.239.751.962	41.000.000	10.493,65	87,66
19	Ngày 31 tháng 1 năm 2017	430.185.698.293	41.000.000	10.492,33	(1,32)
20	Ngày 1 tháng 2 năm 2017	430.174.730.337	41.000.000	10.492,06	(0,27)
21	Ngày 2 tháng 2 năm 2017	435.628.404.268	41.000.000	10.625,08	133,02
22	Ngày 5 tháng 2 năm 2017	434.406.741.518	41.000.000	10.595,28	(29,80)
23	Ngày 6 tháng 2 năm 2017	436.296.075.854	41.000.000	10.641,36	46,08
24	Ngày 7 tháng 2 năm 2017	437.919.204.630	41.000.000	10.680,95	39,59
25	Ngày 8 tháng 2 năm 2017	438.899.475.824	41.000.000	10.704,86	23,91
26	Ngày 9 tháng 2 năm 2017	439.438.497.450	41.000.000	10.718,01	13,15
27	Ngày 12 tháng 2 năm 2017	439.375.463.705	41.000.000	10.716,47	(1,54)
28	Ngày 13 tháng 2 năm 2017	441.957.880.993	41.000.000	10.779,46	62,99
29	Ngày 14 tháng 2 năm 2017	442.452.500.278	41.000.000	10.791,52	12,06
30	Ngày 15 tháng 2 năm 2017	446.202.087.704	41.000.000	10.882,97	91,45
31	Ngày 16 tháng 2 năm 2017	443.112.512.546	40.800.000	10.860,60	(22,37)
32	Ngày 19 tháng 2 năm 2017	443.316.269.730	40.800.000	10.865,59	4,99
33	Ngày 20 tháng 2 năm 2017	442.948.684.138	40.800.000	10.856,58	(9,01)
34	Ngày 21 tháng 2 năm 2017	445.568.366.125	40.800.000	10.920,79	64,21
35	Ngày 22 tháng 2 năm 2017	443.608.212.240	40.800.000	10.872,75	(48,04)
36	Ngày 23 tháng 2 năm 2017	443.799.106.413	40.800.000	10.877,42	4,67
37	Ngày 26 tháng 2 năm 2017	440.030.325.838	40.800.000	10.785,05	(92,37)
38	Ngày 27 tháng 2 năm 2017	443.128.665.187	40.800.000	10.860,99	75,94

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			Tăng/ (giảm) NAV/ICCG
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
39	Ngày 28 tháng 2 năm 2017	438.163.919.181	40.800.000	10.739,31	(121,68)
40	Ngày 1 tháng 3 năm 2017	437.005.889.320	40.800.000	10.710,92	(28,39)
41	Ngày 2 tháng 3 năm 2017	435.522.459.531	40.800.000	10.674,57	(36,35)
42	Ngày 5 tháng 3 năm 2017	437.492.741.107	40.800.000	10.722,86	48,29
43	Ngày 6 tháng 3 năm 2017	438.720.880.763	40.800.000	10.752,96	30,10
44	Ngày 7 tháng 3 năm 2017	439.567.516.456	40.800.000	10.773,71	20,75
45	Ngày 8 tháng 3 năm 2017	441.263.733.243	40.800.000	10.815,28	41,57
46	Ngày 9 tháng 3 năm 2017	442.466.305.069	40.800.000	10.844,76	29,48
47	Ngày 12 tháng 3 năm 2017	441.889.852.585	40.800.000	10.830,63	(14,13)
48	Ngày 13 tháng 3 năm 2017	441.320.886.954	40.800.000	10.816,68	(13,95)
49	Ngày 14 tháng 3 năm 2017	443.159.020.004	40.800.000	10.861,74	45,06
50	Ngày 15 tháng 3 năm 2017	442.988.947.586	40.900.000	10.831,02	(30,72)
51	Ngày 16 tháng 3 năm 2017	444.876.590.621	40.800.000	10.903,83	72,81
52	Ngày 19 tháng 3 năm 2017	445.024.403.353	40.800.000	10.907,46	3,63
53	Ngày 20 tháng 3 năm 2017	450.092.209.934	40.800.000	11.031,67	124,21
54	Ngày 21 tháng 3 năm 2017	452.512.366.336	40.800.000	11.090,98	59,31
55	Ngày 22 tháng 3 năm 2017	451.377.548.806	40.800.000	11.063,17	(27,81)
56	Ngày 23 tháng 3 năm 2017	447.651.046.330	39.800.000	11.247,51	184,34
57	Ngày 26 tháng 3 năm 2017	443.538.519.004	39.300.000	11.285,96	38,45
58	Ngày 27 tháng 3 năm 2017	438.954.599.030	38.800.000	11.313,26	27,30
59	Ngày 28 tháng 3 năm 2017	435.685.235.801	38.800.000	11.229,00	(84,26)
60	Ngày 29 tháng 3 năm 2017	436.673.482.266	38.800.000	11.254,47	25,47
61	Ngày 30 tháng 3 năm 2017	438.292.104.721	38.800.000	11.296,18	41,71
62	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	438.739.369.669	38.800.000	11.307,71	11,53
63	Ngày 2 tháng 4 năm 2017	438.717.867.682	38.800.000	11.307,16	(0,55)
64	Ngày 3 tháng 4 năm 2017	440.926.035.225	38.800.000	11.364,07	56,91
65	Ngày 4 tháng 4 năm 2017	442.418.200.706	38.800.000	11.402,53	38,46
66	Ngày 6 tháng 4 năm 2017	437.370.242.554	38.800.000	11.272,42	(130,11)
67	Ngày 9 tháng 4 năm 2017	441.462.027.429	38.800.000	11.377,88	105,46
68	Ngày 10 tháng 4 năm 2017	440.983.485.693	38.800.000	11.365,55	(12,33)
69	Ngày 11 tháng 4 năm 2017	441.745.762.402	38.800.000	11.385,20	19,65
70	Ngày 12 tháng 4 năm 2017	438.258.967.101	38.800.000	11.295,33	(89,87)
71	Ngày 13 tháng 4 năm 2017	435.290.476.896	38.800.000	11.218,82	(76,51)
72	Ngày 16 tháng 4 năm 2017	429.414.661.363	38.800.000	11.067,38	(151,44)
73	Ngày 17 tháng 4 năm 2017	423.638.392.740	38.800.000	10.918,51	(148,87)
74	Ngày 18 tháng 4 năm 2017	427.656.660.541	38.800.000	11.022,07	103,56
75	Ngày 19 tháng 4 năm 2017	430.162.608.900	38.800.000	11.086,66	64,59
76	Ngày 20 tháng 4 năm 2017	426.750.055.981	38.800.000	10.998,71	(87,95)
77	Ngày 23 tháng 4 năm 2017	425.623.856.836	38.800.000	10.969,68	(29,03)
78	Ngày 24 tháng 4 năm 2017	422.219.355.267	38.800.000	10.881,94	(87,74)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ
79	Ngày 25 tháng 4 năm 2017	423.120.586.728	38.800.000	10.905,16	23,22
80	Ngày 26 tháng 4 năm 2017	436.120.522.130	39.700.000	10.985,40	80,24
81	Ngày 27 tháng 4 năm 2017	452.279.727.228	40.700.000	11.112,52	127,12
82	Ngày 30 tháng 4 năm 2017	457.196.423.972	41.200.000	11.097,00	(15,52)
83	Ngày 2 tháng 5 năm 2017	457.173.650.866	41.200.000	11.096,44	(0,56)
84	Ngày 3 tháng 5 năm 2017	460.188.902.423	41.200.000	11.169,63	73,19
85	Ngày 4 tháng 5 năm 2017	461.867.127.494	41.200.000	11.210,36	40,73
86	Ngày 7 tháng 5 năm 2017	460.422.012.135	41.200.000	11.175,29	(35,07)
87	Ngày 8 tháng 5 năm 2017	458.357.152.381	41.200.000	11.125,17	(50,12)
88	Ngày 9 tháng 5 năm 2017	463.004.775.876	41.200.000	11.237,97	112,80
89	Ngày 10 tháng 5 năm 2017	464.663.302.775	41.200.000	11.278,23	40,26
90	Ngày 11 tháng 5 năm 2017	464.970.533.976	41.200.000	11.285,69	7,46
91	Ngày 14 tháng 5 năm 2017	464.827.524.477	41.200.000	11.282,22	(3,47)
92	Ngày 15 tháng 5 năm 2017	467.743.278.652	41.200.000	11.352,99	70,77
93	Ngày 16 tháng 5 năm 2017	466.153.184.102	41.200.000	11.314,39	(38,60)
94	Ngày 17 tháng 5 năm 2017	468.463.034.586	41.200.000	11.370,46	56,07
95	Ngày 18 tháng 5 năm 2017	467.769.675.570	41.200.000	11.353,63	(16,83)
96	Ngày 21 tháng 5 năm 2017	472.528.884.251	41.200.000	11.469,14	115,51
97	Ngày 22 tháng 5 năm 2017	478.680.352.122	41.200.000	11.618,45	149,31
98	Ngày 23 tháng 5 năm 2017	477.169.052.365	41.200.000	11.581,77	(36,68)
99	Ngày 24 tháng 5 năm 2017	483.867.172.921	41.200.000	11.744,34	162,57
100	Ngày 25 tháng 5 năm 2017	483.232.227.924	41.200.000	11.728,93	(15,41)
101	Ngày 28 tháng 5 năm 2017	484.866.201.538	41.200.000	11.768,59	39,66
102	Ngày 29 tháng 5 năm 2017	487.095.082.215	41.200.000	11.822,69	54,10
103	Ngày 30 tháng 5 năm 2017	479.864.217.826	41.200.000	11.647,18	(175,51)
104	Ngày 31 tháng 5 năm 2017	481.149.441.775	41.200.000	11.678,38	31,20
105	Ngày 1 tháng 6 năm 2017	485.396.793.861	41.200.000	11.781,47	103,09
106	Ngày 4 tháng 6 năm 2017	484.396.303.973	41.200.000	11.757,19	(24,28)
107	Ngày 5 tháng 6 năm 2017	505.591.937.710	42.800.000	11.812,89	55,70
108	Ngày 6 tháng 6 năm 2017	513.211.878.693	42.800.000	11.990,93	178,04
109	Ngày 7 tháng 6 năm 2017	516.338.062.038	42.800.000	12.063,97	73,04
110	Ngày 8 tháng 6 năm 2017	516.594.407.164	42.800.000	12.069,96	5,99
111	Ngày 11 tháng 6 năm 2017	518.441.045.398	42.800.000	12.113,10	43,14
112	Ngày 12 tháng 6 năm 2017	516.094.018.199	42.800.000	12.058,27	(54,83)
113	Ngày 13 tháng 6 năm 2017	519.348.987.573	42.800.000	12.134,32	76,05
114	Ngày 14 tháng 6 năm 2017	524.643.568.943	43.000.000	12.201,01	66,69
115	Ngày 15 tháng 6 năm 2017	525.360.402.658	43.000.000	12.217,68	16,67
116	Ngày 18 tháng 6 năm 2017	527.765.212.618	43.000.000	12.273,60	55,92
117	Ngày 19 tháng 6 năm 2017	533.016.613.043	43.000.000	12.395,73	122,13
118	Ngày 20 tháng 6 năm 2017	537.027.285.887	43.200.000	12.431,18	35,45

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ
119	Ngày 21 tháng 6 năm 2017	543.340.933.341	43.700.000	12.433,43	2,25
120	Ngày 22 tháng 6 năm 2017	551.872.579.154	44.500.000	12.401,63	(31,80)
121	Ngày 25 tháng 6 năm 2017	589.280.004.439	47.500.000	12.405,89	4,26
122	Ngày 26 tháng 6 năm 2017	591.258.060.066	47.500.000	12.447,53	41,64
123	Ngày 27 tháng 6 năm 2017	586.706.814.315	47.500.000	12.351,72	(95,81)
124	Ngày 28 tháng 6 năm 2017	615.732.140.117	49.700.000	12.388,97	37,25
125	Ngày 29 tháng 6 năm 2017	619.077.925.323	49.700.000	12.456,29	67,32
126	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	622.534.351.554	49.700.000	12.525,84	69,55
127	Ngày 2 tháng 7 năm 2017	622.504.947.047	49.700.000	12.525,25	(0,59)
128	Ngày 3 tháng 7 năm 2017	625.280.645.194	49.900.000	12.530,67	5,42
129	Ngày 4 tháng 7 năm 2017	616.159.548.267	49.300.000	12.498,16	(32,51)
130	Ngày 5 tháng 7 năm 2017	622.677.140.297	49.700.000	12.528,71	30,55
131	Ngày 6 tháng 7 năm 2017	639.050.327.581	50.700.000	12.604,54	75,83
132	Ngày 9 tháng 7 năm 2017	635.317.201.579	51.000.000	12.457,20	(147,34)
133	Ngày 10 tháng 7 năm 2017	642.214.616.501	52.300.000	12.279,43	(177,77)
134	Ngày 11 tháng 7 năm 2017	677.120.122.597	55.000.000	12.311,27	31,84
135	Ngày 12 tháng 7 năm 2017	721.108.569.336	58.200.000	12.390,18	78,91
136	Ngày 13 tháng 7 năm 2017	737.173.075.199	59.200.000	12.452,24	62,06
137	Ngày 16 tháng 7 năm 2017	743.199.332.874	59.800.000	12.428,08	(24,16)
138	Ngày 17 tháng 7 năm 2017	759.517.238.347	62.300.000	12.191,28	(236,80)
139	Ngày 18 tháng 7 năm 2017	773.361.874.073	63.800.000	12.121,65	(69,63)
140	Ngày 19 tháng 7 năm 2017	817.928.302.335	67.800.000	12.063,83	(57,82)
141	Ngày 20 tháng 7 năm 2017	828.764.291.958	68.800.000	12.045,99	(17,84)
142	Ngày 23 tháng 7 năm 2017	859.201.381.535	72.100.000	11.916,80	(129,19)
143	Ngày 24 tháng 7 năm 2017	875.829.621.131	73.400.000	11.932,28	15,48
144	Ngày 25 tháng 7 năm 2017	904.548.001.879	74.900.000	12.076,74	144,46
145	Ngày 26 tháng 7 năm 2017	933.853.585.098	76.500.000	12.207,23	130,49
146	Ngày 27 tháng 7 năm 2017	943.416.807.236	77.500.000	12.173,12	(34,11)
147	Ngày 30 tháng 7 năm 2017	969.570.271.673	79.000.000	12.273,04	99,92
148	Ngày 31 tháng 7 năm 2017	977.811.645.362	79.000.000	12.377,36	104,32
149	Ngày 1 tháng 8 năm 2017	980.256.884.324	79.000.000	12.408,31	30,95
150	Ngày 2 tháng 8 năm 2017	977.394.123.722	79.000.000	12.372,07	(36,24)
151	Ngày 3 tháng 8 năm 2017	1.004.575.520.208	81.000.000	12.402,16	30,09
152	Ngày 6 tháng 8 năm 2017	1.009.207.837.321	81.000.000	12.459,35	57,19
153	Ngày 7 tháng 8 năm 2017	1.011.241.517.013	81.000.000	12.484,46	25,11
154	Ngày 8 tháng 8 năm 2017	1.004.872.833.369	81.000.000	12.405,83	(78,63)
155	Ngày 9 tháng 8 năm 2017	989.040.180.130	81.500.000	12.135,46	(270,37)
156	Ngày 10 tháng 8 năm 2017	991.523.368.255	81.500.000	12.165,93	30,47
157	Ngày 13 tháng 8 năm 2017	993.568.999.338	81.500.000	12.191,03	25,10
158	Ngày 14 tháng 8 năm 2017	1.003.523.246.628	81.500.000	12.313,16	122,13

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ
159	Ngày 15 tháng 8 năm 2017	996.478.225.845	81.500.000	12.226,72	(86,44)
160	Ngày 16 tháng 8 năm 2017	1.000.781.514.628	81.500.000	12.279,52	52,80
161	Ngày 17 tháng 8 năm 2017	993.660.196.289	81.500.000	12.192,14	(87,38)
162	Ngày 20 tháng 8 năm 2017	995.099.460.219	81.500.000	12.209,80	17,66
163	Ngày 21 tháng 8 năm 2017	994.188.327.986	81.500.000	12.198,62	(11,18)
164	Ngày 22 tháng 8 năm 2017	986.939.024.467	81.500.000	12.109,68	(88,94)
165	Ngày 23 tháng 8 năm 2017	993.365.049.714	81.500.000	12.188,52	78,84
166	Ngày 24 tháng 8 năm 2017	999.348.596.057	81.500.000	12.261,94	73,42
167	Ngày 27 tháng 8 năm 2017	1.004.075.811.326	81.500.000	12.319,94	58,00
168	Ngày 28 tháng 8 năm 2017	1.013.217.878.605	81.500.000	12.432,12	112,18
169	Ngày 29 tháng 8 năm 2017	1.008.323.607.508	81.500.000	12.372,06	(60,06)
170	Ngày 30 tháng 8 năm 2017	1.040.645.570.033	83.000.000	12.537,89	165,83
171	Ngày 31 tháng 8 năm 2017	1.060.802.990.059	84.000.000	12.628,60	90,71
172	Ngày 4 tháng 9 năm 2017	1.066.218.073.009	84.000.000	12.693,07	64,47
173	Ngày 5 tháng 9 năm 2017	1.070.420.917.995	84.000.000	12.743,10	50,03
174	Ngày 6 tháng 9 năm 2017	1.070.377.484.711	84.000.000	12.742,58	(0,52)
175	Ngày 7 tháng 9 năm 2017	1.073.213.845.203	84.000.000	12.776,35	33,77
176	Ngày 10 tháng 9 năm 2017	1.080.641.352.434	84.000.000	12.864,77	88,42
177	Ngày 11 tháng 9 năm 2017	1.073.751.440.963	84.000.000	12.782,75	(82,02)
178	Ngày 12 tháng 9 năm 2017	1.077.765.145.954	84.000.000	12.830,53	47,78
179	Ngày 13 tháng 9 năm 2017	1.063.880.627.296	82.500.000	12.895,52	64,99
180	Ngày 14 tháng 9 năm 2017	1.054.816.562.514	81.500.000	12.942,53	47,01
181	Ngày 17 tháng 9 năm 2017	1.042.387.627.020	80.500.000	12.948,91	6,38
182	Ngày 18 tháng 9 năm 2017	1.041.401.863.407	80.000.000	13.017,52	68,61
183	Ngày 19 tháng 9 năm 2017	1.040.118.088.266	80.000.000	13.001,47	(16,05)
184	Ngày 20 tháng 9 năm 2017	1.031.189.630.364	79.500.000	12.970,93	(30,54)
185	Ngày 21 tháng 9 năm 2017	1.025.942.067.828	79.500.000	12.904,93	(66,00)
186	Ngày 24 tháng 9 năm 2017	1.030.101.241.863	79.500.000	12.957,24	52,31
187	Ngày 25 tháng 9 năm 2017	1.030.551.634.631	79.500.000	12.962,91	5,67
188	Ngày 26 tháng 9 năm 2017	1.032.046.205.626	79.500.000	12.981,71	18,80
189	Ngày 27 tháng 9 năm 2017	1.029.028.473.372	79.500.000	12.943,75	(37,96)
190	Ngày 28 tháng 9 năm 2017	1.032.867.513.828	79.500.000	12.992,04	48,29
191	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	1.022.659.884.519	78.500.000	13.027,51	35,47
192	Ngày 1 tháng 10 năm 2017	1.022.637.923.883	78.500.000	13.027,23	(0,28)
193	Ngày 2 tháng 10 năm 2017	1.011.072.173.807	77.800.000	12.995,78	(31,45)
194	Ngày 3 tháng 10 năm 2017	1.006.541.301.087	77.800.000	12.937,54	(58,24)
195	Ngày 4 tháng 10 năm 2017	1.004.494.257.859	76.800.000	13.079,35	141,81
196	Ngày 5 tháng 10 năm 2017	1.006.460.270.618	76.800.000	13.104,95	25,60
197	Ngày 8 tháng 10 năm 2017	1.016.920.010.170	77.300.000	13.155,49	50,54
198	Ngày 9 tháng 10 năm 2017	1.019.301.329.972	77.300.000	13.186,30	30,81

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ
199	Ngày 10 tháng 10 năm 2017	1.024.142.114.323	77.300.000	13.248,92	62,62
200	Ngày 11 tháng 10 năm 2017	1.026.092.187.509	77.300.000	13.274,15	25,23
201	Ngày 12 tháng 10 năm 2017	1.029.647.815.360	77.300.000	13.320,15	46,00
202	Ngày 15 tháng 10 năm 2017	1.036.879.685.533	77.300.000	13.413,70	93,55
203	Ngày 16 tháng 10 năm 2017	1.032.335.311.240	77.300.000	13.354,91	(58,79)
204	Ngày 17 tháng 10 năm 2017	1.074.669.843.124	79.800.000	13.467,04	112,13
205	Ngày 18 tháng 10 năm 2017	1.088.779.343.505	81.000.000	13.441,72	(25,32)
206	Ngày 19 tháng 10 năm 2017	1.108.774.821.744	82.400.000	13.456,00	14,28
207	Ngày 22 tháng 10 năm 2017	1.118.332.393.020	83.400.000	13.409,26	(46,74)
208	Ngày 23 tháng 10 năm 2017	1.125.680.825.210	84.400.000	13.337,45	(71,81)
209	Ngày 24 tháng 10 năm 2017	1.165.658.820.514	86.800.000	13.429,24	91,79
210	Ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.200.568.338.116	88.800.000	13.519,91	90,67
211	Ngày 26 tháng 10 năm 2017	1.283.651.014.493	94.800.000	13.540,62	20,71
212	Ngày 29 tháng 10 năm 2017	1.317.092.442.123	95.800.000	13.748,35	207,73
213	Ngày 30 tháng 10 năm 2017	1.407.082.117.098	102.000.000	13.794,92	46,57
214	Ngày 31 tháng 10 năm 2017	1.486.305.670.649	108.500.000	13.698,66	(96,26)
215	Ngày 1 tháng 11 năm 2017	1.527.338.374.469	111.000.000	13.759,80	61,14
216	Ngày 2 tháng 11 năm 2017	1.513.107.684.857	111.000.000	13.631,60	(128,20)
217	Ngày 5 tháng 11 năm 2017	1.535.690.189.063	111.000.000	13.835,04	203,44
218	Ngày 6 tháng 11 năm 2017	1.627.646.974.840	117.000.000	13.911,51	76,47
219	Ngày 7 tháng 11 năm 2017	1.648.208.278.613	118.300.000	13.932,44	20,93
220	Ngày 8 tháng 11 năm 2017	1.662.820.036.553	118.300.000	14.055,95	123,51
221	Ngày 9 tháng 11 năm 2017	1.667.401.121.826	118.300.000	14.094,68	38,73
222	Ngày 12 tháng 11 năm 2017	1.678.066.071.801	118.700.000	14.137,03	42,35
223	Ngày 13 tháng 11 năm 2017	1.696.783.288.990	118.700.000	14.294,72	157,69
224	Ngày 14 tháng 11 năm 2017	1.679.843.456.076	117.100.000	14.345,37	50,65
225	Ngày 15 tháng 11 năm 2017	1.677.908.252.873	116.100.000	14.452,26	106,89
226	Ngày 16 tháng 11 năm 2017	1.686.974.459.686	115.100.000	14.656,59	204,33
227	Ngày 19 tháng 11 năm 2017	1.681.957.957.435	115.100.000	14.613,01	(43,58)
228	Ngày 20 tháng 11 năm 2017	1.727.118.181.874	116.600.000	14.812,33	199,32
229	Ngày 21 tháng 11 năm 2017	1.763.662.753.155	117.600.000	14.997,13	184,80
230	Ngày 22 tháng 11 năm 2017	1.801.251.745.732	118.600.000	15.187,62	190,49
231	Ngày 23 tháng 11 năm 2017	1.802.677.745.133	118.600.000	15.199,64	12,02
232	Ngày 26 tháng 11 năm 2017	1.868.469.001.854	122.500.000	15.252,80	53,16
233	Ngày 27 tháng 11 năm 2017	1.894.677.581.240	123.600.000	15.329,10	76,30
234	Ngày 28 tháng 11 năm 2017	1.939.950.725.219	125.900.000	15.408,66	79,56
235	Ngày 29 tháng 11 năm 2017	1.973.177.843.013	126.600.000	15.585,92	177,26
236	Ngày 30 tháng 11 năm 2017	2.031.051.808.031	130.800.000	15.527,96	(57,96)
237	Ngày 3 tháng 12 năm 2017	2.118.683.279.369	135.100.000	15.682,33	154,37
238	Ngày 4 tháng 12 năm 2017	2.171.798.793.277	136.500.000	15.910,61	228,28

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ
239	Ngày 5 tháng 12 năm 2017	2.139.949.393.104	137.500.000	15.563,26	(347,35)
240	Ngày 6 tháng 12 năm 2017	2.176.754.914.879	140.500.000	15.492,91	(70,35)
241	Ngày 7 tháng 12 năm 2017	2.218.177.244.399	144.800.000	15.318,90	(174,01)
242	Ngày 10 tháng 12 năm 2017	2.291.956.246.022	149.400.000	15.341,07	22,17
243	Ngày 11 tháng 12 năm 2017	2.261.909.188.865	150.900.000	14.989,45	(351,62)
244	Ngày 12 tháng 12 năm 2017	2.300.719.626.464	152.400.000	15.096,58	107,13
245	Ngày 13 tháng 12 năm 2017	2.307.650.170.248	153.100.000	15.072,82	(23,76)
246	Ngày 14 tháng 12 năm 2017	2.390.993.754.135	156.100.000	15.317,06	244,24
247	Ngày 17 tháng 12 năm 2017	2.396.222.917.086	156.700.000	15.291,78	(25,28)
248	Ngày 18 tháng 12 năm 2017	2.478.732.377.666	158.000.000	15.688,17	396,39
249	Ngày 19 tháng 12 năm 2017	2.493.665.878.465	159.500.000	15.634,26	(53,91)
250	Ngày 20 tháng 12 năm 2017	2.496.319.666.857	159.500.000	15.650,90	16,64
251	Ngày 21 tháng 12 năm 2017	2.465.034.053.355	159.500.000	15.454,75	(196,15)
252	Ngày 24 tháng 12 năm 2017	2.508.440.732.721	160.700.000	15.609,46	154,71
253	Ngày 25 tháng 12 năm 2017	2.575.530.692.012	164.400.000	15.666,24	56,78
254	Ngày 26 tháng 12 năm 2017	2.614.611.618.109	165.800.000	15.769,67	103,43
255	Ngày 27 tháng 12 năm 2017	2.643.040.611.763	167.200.000	15.807,65	37,98
256	Ngày 28 tháng 12 năm 2017	2.717.795.080.637	170.200.000	15.968,24	160,59
257	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.749.144.588.967	170.700.000	16.105,12	136,88

- Giá trị tài sản ròng bình quân năm 905.534.176.089
- Biến động NAV/ICCCQ trong năm ở mức cao nhất 396,39
- Biến động NAV/ICCCQ trong năm ở mức thấp nhất (0,27)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC**ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	358.784.823.112	37.700.000	9.516,83	
1	Ngày 3 tháng 1 năm 2016	358.759.094.544	37.700.000	9.516,15	(0,68)
2	Ngày 4 tháng 1 năm 2016	355.250.671.866	37.700.000	9.423,09	(93,06)
3	Ngày 5 tháng 1 năm 2016	351.421.357.775	37.700.000	9.321,52	(101,57)
4	Ngày 6 tháng 1 năm 2016	355.253.344.190	37.700.000	9.423,16	101,64
5	Ngày 7 tháng 1 năm 2016	353.455.956.758	38.000.000	9.301,47	(121,69)
6	Ngày 8 tháng 1 năm 2016	349.619.528.821	38.000.000	9.200,51	(100,96)
7	Ngày 10 tháng 1 năm 2016	349.602.620.901	38.000.000	9.200,06	(0,45)
8	Ngày 11 tháng 1 năm 2016	348.232.306.714	38.000.000	9.164,00	(36,06)
9	Ngày 12 tháng 1 năm 2016	353.474.852.686	38.000.000	9.301,96	137,96
10	Ngày 13 tháng 1 năm 2016	351.187.832.125	38.000.000	9.241,78	(60,18)
11	Ngày 14 tháng 1 năm 2016	345.447.176.629	38.000.000	9.090,71	(151,07)
12	Ngày 15 tháng 1 năm 2016	337.312.741.035	38.000.000	8.876,65	(214,06)
13	Ngày 17 tháng 1 năm 2016	337.296.310.592	38.000.000	8.876,21	(0,44)
14	Ngày 18 tháng 1 năm 2016	328.456.613.201	38.000.000	8.643,59	(232,62)
15	Ngày 19 tháng 1 năm 2016	333.969.461.964	38.000.000	8.788,67	145,08
16	Ngày 20 tháng 1 năm 2016	330.288.048.994	38.000.000	8.691,79	(96,88)
17	Ngày 21 tháng 1 năm 2016	326.857.174.333	38.000.000	8.601,50	(90,29)
18	Ngày 22 tháng 1 năm 2016	327.382.762.341	38.000.000	8.615,33	13,83
19	Ngày 24 tháng 1 năm 2016	327.366.596.838	38.000.000	8.614,91	(0,42)
20	Ngày 25 tháng 1 năm 2016	339.986.418.230	38.000.000	8.947,01	332,10
21	Ngày 26 tháng 1 năm 2016	335.568.669.623	38.000.000	8.830,75	(116,26)
22	Ngày 27 tháng 1 năm 2016	338.069.290.234	38.000.000	8.896,56	65,81
23	Ngày 28 tháng 1 năm 2016	336.785.534.109	38.000.000	8.862,77	(33,79)
24	Ngày 29 tháng 1 năm 2016	339.631.429.115	38.000.000	8.937,66	74,89
25	Ngày 31 tháng 1 năm 2016	339.614.788.421	38.000.000	8.937,23	(0,43)
26	Ngày 1 tháng 2 năm 2016	337.409.836.779	38.000.000	8.879,20	(58,03)
27	Ngày 2 tháng 2 năm 2016	340.958.760.352	38.600.000	8.833,12	(46,08)
28	Ngày 3 tháng 2 năm 2016	341.839.173.383	38.600.000	8.855,93	22,81
29	Ngày 4 tháng 2 năm 2016	344.717.313.481	38.600.000	8.930,50	74,57
30	Ngày 5 tháng 2 năm 2016	346.396.242.308	38.600.000	8.973,99	43,49
31	Ngày 14 tháng 2 năm 2016	346.319.924.225	38.600.000	8.972,01	(1,98)
32	Ngày 15 tháng 2 năm 2016	343.371.754.711	38.600.000	8.895,64	(76,37)
33	Ngày 16 tháng 2 năm 2016	345.287.941.090	38.600.000	8.945,28	49,64
34	Ngày 17 tháng 2 năm 2016	326.688.385.159	36.600.000	8.925,91	(19,37)
35	Ngày 18 tháng 2 năm 2016	330.024.145.205	36.600.000	9.017,05	91,14
36	Ngày 19 tháng 2 năm 2016	330.394.285.877	36.600.000	9.027,16	10,11
37	Ngày 21 tháng 2 năm 2016	330.377.926.740	36.600.000	9.026,71	(0,45)
38	Ngày 22 tháng 2 năm 2016	334.357.623.024	36.600.000	9.135,45	108,74
39	Ngày 23 tháng 2 năm 2016	334.003.561.295	36.600.000	9.125,78	(9,67)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ
40	Ngày 24 tháng 2 năm 2016	336.946.168.748	36.600.000	9.206,17	80,39
41	Ngày 25 tháng 2 năm 2016	333.533.768.764	36.600.000	9.112,94	(93,23)
42	Ngày 26 tháng 2 năm 2016	336.541.850.156	36.600.000	9.195,13	82,19
43	Ngày 28 tháng 2 năm 2016	336.525.272.663	36.600.000	9.194,67	(0,46)
44	Ngày 29 tháng 2 năm 2016	332.348.410.340	36.600.000	9.080,55	(114,12)
45	Ngày 1 tháng 3 năm 2016	333.713.480.305	36.600.000	9.117,85	37,30
46	Ngày 2 tháng 3 năm 2016	337.310.619.188	36.600.000	9.216,13	98,28
47	Ngày 3 tháng 3 năm 2016	337.258.579.680	36.600.000	9.214,71	(1,42)
48	Ngày 4 tháng 3 năm 2016	338.312.319.730	36.600.000	9.243,50	28,79
49	Ngày 6 tháng 3 năm 2016	338.295.730.185	36.600.000	9.243,05	(0,45)
50	Ngày 7 tháng 3 năm 2016	339.246.102.521	36.600.000	9.269,01	25,96
51	Ngày 8 tháng 3 năm 2016	339.195.585.088	36.600.000	9.267,63	(1,38)
52	Ngày 9 tháng 3 năm 2016	338.425.588.515	36.600.000	9.246,60	(21,03)
53	Ngày 10 tháng 3 năm 2016	339.886.060.083	36.600.000	9.286,50	39,90
54	Ngày 11 tháng 3 năm 2016	339.960.552.768	36.600.000	9.288,53	2,03
55	Ngày 13 tháng 3 năm 2016	339.943.051.834	36.600.000	9.288,06	(0,47)
56	Ngày 14 tháng 3 năm 2016	341.804.673.378	36.600.000	9.338,92	50,86
57	Ngày 15 tháng 3 năm 2016	339.426.600.315	36.600.000	9.273,95	(64,97)
58	Ngày 16 tháng 3 năm 2016	339.882.782.987	36.600.000	9.286,41	12,46
59	Ngày 17 tháng 3 năm 2016	341.424.129.972	36.600.000	9.328,52	42,11
60	Ngày 18 tháng 3 năm 2016	338.799.108.240	36.600.000	9.256,80	(71,72)
61	Ngày 20 tháng 3 năm 2016	338.781.769.360	36.600.000	9.256,33	(0,47)
62	Ngày 21 tháng 3 năm 2016	337.575.275.806	36.600.000	9.223,36	(32,97)
63	Ngày 22 tháng 3 năm 2016	336.410.896.073	36.600.000	9.191,55	(31,81)
64	Ngày 23 tháng 3 năm 2016	337.922.856.091	36.600.000	9.232,86	41,31
65	Ngày 24 tháng 3 năm 2016	336.006.658.497	36.600.000	9.180,50	(52,36)
66	Ngày 25 tháng 3 năm 2016	336.550.355.390	36.600.000	9.195,36	14,86
67	Ngày 27 tháng 3 năm 2016	336.533.109.165	36.600.000	9.194,89	(0,47)
68	Ngày 28 tháng 3 năm 2016	338.926.815.301	36.600.000	9.260,29	65,40
69	Ngày 29 tháng 3 năm 2016	334.722.484.952	36.600.000	9.145,42	(114,87)
70	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	335.850.840.658	36.600.000	9.176,25	30,83
71	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	332.689.494.923	36.600.000	9.089,87	(86,38)
72	Ngày 1 tháng 4 năm 2016	330.677.145.224	36.600.000	9.034,89	(54,98)
73	Ngày 3 tháng 4 năm 2016	330.659.498.481	36.600.000	9.034,41	(0,48)
74	Ngày 4 tháng 4 năm 2016	329.157.357.794	36.600.000	8.993,37	(41,04)
75	Ngày 5 tháng 4 năm 2016	331.898.709.130	36.600.000	9.068,27	74,90
76	Ngày 6 tháng 4 năm 2016	335.365.691.792	36.600.000	9.162,99	94,72
77	Ngày 7 tháng 4 năm 2016	337.023.565.999	36.600.000	9.208,29	45,30
78	Ngày 8 tháng 4 năm 2016	336.829.038.813	36.600.000	9.202,97	(5,32)
79	Ngày 10 tháng 4 năm 2016	336.811.696.824	36.600.000	9.202,50	(0,47)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ
80	Ngày 11 tháng 4 năm 2016	341.351.343.138	36.600.000	9.326,53	124,03
81	Ngày 12 tháng 4 năm 2016	341.740.661.714	36.600.000	9.337,17	10,64
82	Ngày 13 tháng 4 năm 2016	340.078.828.177	36.600.000	9.291,77	(45,40)
83	Ngày 14 tháng 4 năm 2016	341.327.173.223	36.600.000	9.325,87	34,10
84	Ngày 15 tháng 4 năm 2016	344.954.899.864	37.100.000	9.297,97	(27,90)
85	Ngày 18 tháng 4 năm 2016	344.928.384.726	37.100.000	9.297,26	(0,71)
86	Ngày 19 tháng 4 năm 2016	339.368.481.523	37.100.000	9.147,39	(149,87)
87	Ngày 20 tháng 4 năm 2016	340.631.092.012	37.200.000	9.156,74	9,35
88	Ngày 21 tháng 4 năm 2016	349.652.452.355	37.700.000	9.274,60	117,86
89	Ngày 22 tháng 4 năm 2016	357.209.445.502	37.700.000	9.475,05	200,45
90	Ngày 24 tháng 4 năm 2016	357.191.263.796	37.700.000	9.474,56	(0,49)
91	Ngày 25 tháng 4 năm 2016	356.448.845.212	37.700.000	9.454,87	(19,69)
92	Ngày 26 tháng 4 năm 2016	360.709.015.064	37.700.000	9.567,87	113,00
93	Ngày 27 tháng 4 năm 2016	358.399.955.283	37.700.000	9.506,63	(61,24)
94	Ngày 28 tháng 4 năm 2016	362.306.416.759	38.200.000	9.484,46	(22,17)
95	Ngày 29 tháng 4 năm 2016	370.484.067.484	38.700.000	9.573,23	88,77
96	Ngày 30 tháng 4 năm 2016	370.474.703.110	38.700.000	9.572,98	(0,25)
97	Ngày 3 tháng 5 năm 2016	370.446.737.184	38.700.000	9.572,26	(0,72)
98	Ngày 4 tháng 5 năm 2016	371.289.389.901	38.700.000	9.594,04	21,78
99	Ngày 5 tháng 5 năm 2016	371.606.858.689	38.600.000	9.627,12	33,08
100	Ngày 6 tháng 5 năm 2016	374.324.518.386	38.700.000	9.672,46	45,34
101	Ngày 8 tháng 5 năm 2016	374.305.715.783	38.700.000	9.671,98	(0,48)
102	Ngày 9 tháng 5 năm 2016	366.563.754.341	38.100.000	9.621,09	(50,89)
103	Ngày 10 tháng 5 năm 2016	361.920.223.316	37.600.000	9.625,53	4,44
104	Ngày 11 tháng 5 năm 2016	366.339.305.037	37.600.000	9.743,06	117,53
105	Ngày 12 tháng 5 năm 2016	366.378.279.031	37.600.000	9.744,10	1,04
106	Ngày 13 tháng 5 năm 2016	363.187.598.533	37.400.000	9.710,89	(33,21)
107	Ngày 15 tháng 5 năm 2016	363.169.254.794	37.400.000	9.710,40	(0,49)
108	Ngày 16 tháng 5 năm 2016	365.279.665.004	37.300.000	9.793,02	82,62
109	Ngày 17 tháng 5 năm 2016	369.895.161.545	37.300.000	9.916,76	123,74
110	Ngày 18 tháng 5 năm 2016	370.474.974.040	37.300.000	9.932,30	15,54
111	Ngày 19 tháng 5 năm 2016	366.835.660.439	37.100.000	9.887,75	(44,55)
112	Ngày 20 tháng 5 năm 2016	364.027.111.268	37.100.000	9.812,05	(75,70)
113	Ngày 22 tháng 5 năm 2016	364.008.732.942	37.100.000	9.811,55	(0,50)
114	Ngày 23 tháng 5 năm 2016	363.255.180.175	37.100.000	9.791,24	(20,31)
115	Ngày 24 tháng 5 năm 2016	363.351.605.123	37.100.000	9.793,84	2,60
116	Ngày 25 tháng 5 năm 2016	360.283.620.125	36.900.000	9.763,78	(30,06)
117	Ngày 26 tháng 5 năm 2016	356.993.918.551	36.900.000	9.674,63	(89,15)
118	Ngày 27 tháng 5 năm 2016	358.135.507.325	36.700.000	9.758,46	83,83
119	Ngày 29 tháng 5 năm 2016	358.117.371.745	36.700.000	9.757,96	(0,50)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ
120	Ngày 30 tháng 5 năm 2016	361.455.466.056	36.700.000	9.848,92	90,96
121	Ngày 31 tháng 5 năm 2016	361.918.416.560	36.700.000	9.861,53	12,61
122	Ngày 1 tháng 6 năm 2016	357.268.207.829	36.100.000	9.896,62	35,09
123	Ngày 2 tháng 6 năm 2016	357.306.788.948	36.000.000	9.925,18	28,56
124	Ngày 3 tháng 6 năm 2016	354.768.970.694	35.700.000	9.937,50	12,32
125	Ngày 5 tháng 6 năm 2016	354.750.889.541	35.700.000	9.936,99	(0,51)
126	Ngày 6 tháng 6 năm 2016	353.502.887.449	35.700.000	9.902,04	(34,95)
127	Ngày 7 tháng 6 năm 2016	356.406.082.346	35.700.000	9.983,36	81,32
128	Ngày 8 tháng 6 năm 2016	359.862.274.740	35.700.000	10.080,17	96,81
129	Ngày 9 tháng 6 năm 2016	360.181.187.663	35.700.000	10.089,10	8,93
130	Ngày 10 tháng 6 năm 2016	359.371.352.683	35.700.000	10.066,42	(22,68)
131	Ngày 12 tháng 6 năm 2016	359.353.081.901	35.700.000	10.065,91	(0,51)
132	Ngày 13 tháng 6 năm 2016	355.068.041.914	35.700.000	9.945,88	(120,03)
133	Ngày 14 tháng 6 năm 2016	357.120.557.393	35.700.000	10.003,37	57,49
134	Ngày 15 tháng 6 năm 2016	356.442.182.346	35.700.000	9.984,37	(19,00)
135	Ngày 16 tháng 6 năm 2016	355.496.241.731	35.700.000	9.957,87	(26,50)
136	Ngày 17 tháng 6 năm 2016	351.609.063.753	35.700.000	9.848,99	(108,88)
137	Ngày 19 tháng 6 năm 2016	351.591.112.796	35.700.000	9.848,49	(0,50)
138	Ngày 20 tháng 6 năm 2016	356.382.542.079	35.700.000	9.982,70	134,21
139	Ngày 21 tháng 6 năm 2016	357.952.513.017	35.700.000	10.026,68	43,98
140	Ngày 22 tháng 6 năm 2016	356.358.415.995	35.700.000	9.982,02	(44,66)
141	Ngày 23 tháng 6 năm 2016	354.654.167.370	35.400.000	10.018,47	36,45
142	Ngày 24 tháng 6 năm 2016	346.874.830.572	35.400.000	9.798,72	(219,75)
143	Ngày 26 tháng 6 năm 2016	346.857.074.675	35.400.000	9.798,22	(0,50)
144	Ngày 27 tháng 6 năm 2016	347.831.638.419	35.400.000	9.825,75	27,53
145	Ngày 28 tháng 6 năm 2016	342.944.267.923	34.900.000	9.826,48	0,73
146	Ngày 29 tháng 6 năm 2016	343.890.496.810	34.600.000	9.939,03	112,55
147	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	344.103.683.319	34.600.000	9.945,19	6,16
148	Ngày 1 tháng 7 năm 2016	346.602.609.720	34.600.000	10.017,41	72,22
149	Ngày 3 tháng 7 năm 2016	346.584.949.320	34.600.000	10.016,90	(0,51)
150	Ngày 4 tháng 7 năm 2016	360.691.634.928	35.600.000	10.131,78	114,88
151	Ngày 5 tháng 7 năm 2016	362.205.758.682	35.600.000	10.174,31	42,53
152	Ngày 6 tháng 7 năm 2016	362.156.333.055	35.600.000	10.172,93	(1,38)
153	Ngày 7 tháng 7 năm 2016	366.874.194.633	35.600.000	10.305,45	132,52
154	Ngày 8 tháng 7 năm 2016	356.027.728.263	34.600.000	10.289,81	(15,64)
155	Ngày 10 tháng 7 năm 2016	356.009.679.527	34.600.000	10.289,29	(0,52)
156	Ngày 11 tháng 7 năm 2016	336.581.111.309	33.100.000	10.168,61	(120,68)
157	Ngày 12 tháng 7 năm 2016	339.508.847.904	33.100.000	10.257,06	88,45
158	Ngày 13 tháng 7 năm 2016	337.087.582.700	32.100.000	10.501,17	244,11
159	Ngày 14 tháng 7 năm 2016	323.718.756.454	31.100.000	10.408,96	(92,21)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ
160	Ngày 15 tháng 7 năm 2016	324.930.419.937	31.100.000	10.447,92	38,96
161	Ngày 17 tháng 7 năm 2016	324.913.652.478	31.100.000	10.447,38	(0,54)
162	Ngày 18 tháng 7 năm 2016	333.624.758.836	31.500.000	10.591,26	143,88
163	Ngày 19 tháng 7 năm 2016	333.737.476.990	31.900.000	10.461,98	(129,28)
164	Ngày 20 tháng 7 năm 2016	329.136.071.829	31.900.000	10.317,74	(144,24)
165	Ngày 21 tháng 7 năm 2016	328.109.450.518	31.900.000	10.285,56	(32,18)
166	Ngày 22 tháng 7 năm 2016	324.189.413.276	31.900.000	10.162,67	(122,89)
167	Ngày 24 tháng 7 năm 2016	324.172.676.349	31.900.000	10.162,15	(0,52)
168	Ngày 25 tháng 7 năm 2016	323.619.913.628	31.900.000	10.144,82	(17,33)
169	Ngày 26 tháng 7 năm 2016	344.726.424.404	33.900.000	10.168,92	24,10
170	Ngày 27 tháng 7 năm 2016	347.375.093.484	33.900.000	10.247,05	78,13
171	Ngày 28 tháng 7 năm 2016	370.620.259.227	35.900.000	10.323,68	76,63
172	Ngày 29 tháng 7 năm 2016	382.982.545.493	37.400.000	10.240,17	(83,51)
173	Ngày 31 tháng 7 năm 2016	382.966.294.309	37.400.000	10.239,74	(0,43)
174	Ngày 1 tháng 8 năm 2016	385.794.261.555	37.900.000	10.179,26	(60,48)
175	Ngày 2 tháng 8 năm 2016	378.330.389.717	37.900.000	9.982,33	(196,93)
176	Ngày 3 tháng 8 năm 2016	386.216.526.024	38.900.000	9.928,44	(53,89)
177	Ngày 4 tháng 8 năm 2016	384.723.340.181	38.900.000	9.890,06	(38,38)
178	Ngày 5 tháng 8 năm 2016	383.238.375.229	38.900.000	9.851,88	(38,18)
179	Ngày 7 tháng 8 năm 2016	383.219.205.355	38.900.000	9.851,39	(0,49)
180	Ngày 8 tháng 8 năm 2016	382.954.879.645	38.900.000	9.844,59	(6,80)
181	Ngày 9 tháng 8 năm 2016	387.175.291.088	38.900.000	9.953,09	108,50
182	Ngày 10 tháng 8 năm 2016	399.340.358.514	39.400.000	10.135,54	182,45
183	Ngày 11 tháng 8 năm 2016	407.032.171.225	39.400.000	10.330,76	195,22
184	Ngày 12 tháng 8 năm 2016	404.720.630.708	39.400.000	10.272,09	(58,67)
185	Ngày 14 tháng 8 năm 2016	404.700.575.718	39.400.000	10.271,58	(0,51)
186	Ngày 15 tháng 8 năm 2016	407.562.233.058	39.400.000	10.344,21	72,63
187	Ngày 16 tháng 8 năm 2016	408.074.916.636	39.400.000	10.357,23	13,02
188	Ngày 17 tháng 8 năm 2016	410.831.282.131	39.400.000	10.427,18	69,95
189	Ngày 18 tháng 8 năm 2016	412.157.019.764	39.400.000	10.460,83	33,65
190	Ngày 19 tháng 8 năm 2016	414.254.738.330	39.400.000	10.514,07	53,24
191	Ngày 21 tháng 8 năm 2016	414.234.290.513	39.400.000	10.513,56	(0,51)
192	Ngày 22 tháng 8 năm 2016	410.433.261.105	39.400.000	10.417,08	(96,48)
193	Ngày 23 tháng 8 năm 2016	412.585.990.950	39.400.000	10.471,72	54,64
194	Ngày 24 tháng 8 năm 2016	412.595.367.101	39.400.000	10.471,96	0,24
195	Ngày 25 tháng 8 năm 2016	412.490.440.014	39.400.000	10.469,30	(2,66)
196	Ngày 26 tháng 8 năm 2016	417.315.306.478	39.400.000	10.591,75	122,45
197	Ngày 28 tháng 8 năm 2016	417.294.732.560	39.400.000	10.591,23	(0,52)
198	Ngày 29 tháng 8 năm 2016	417.006.193.642	39.400.000	10.583,91	(7,32)
199	Ngày 30 tháng 8 năm 2016	420.128.037.511	39.400.000	10.663,14	79,23



QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ
200	Ngày 31 tháng 8 năm 2016	422.678.158.829	39.400.000	10.727,87	64,73
201	Ngày 1 tháng 9 năm 2016	418.785.313.519	39.400.000	10.629,06	(98,81)
202	Ngày 4 tháng 9 năm 2016	418.754.235.421	39.400.000	10.628,28	(0,78)
203	Ngày 5 tháng 9 năm 2016	416.215.438.755	39.400.000	10.563,84	(64,44)
204	Ngày 6 tháng 9 năm 2016	416.784.809.660	39.400.000	10.578,29	14,45
205	Ngày 7 tháng 9 năm 2016	415.991.517.107	39.400.000	10.558,16	(20,13)
206	Ngày 8 tháng 9 năm 2016	418.785.747.502	39.400.000	10.629,07	70,91
207	Ngày 9 tháng 9 năm 2016	413.532.467.761	38.900.000	10.630,65	1,58
208	Ngày 11 tháng 9 năm 2016	413.512.083.654	38.900.000	10.630,13	(0,52)
209	Ngày 12 tháng 9 năm 2016	409.100.327.414	38.900.000	10.516,71	(113,42)
210	Ngày 13 tháng 9 năm 2016	409.190.278.062	38.900.000	10.519,03	2,32
211	Ngày 14 tháng 9 năm 2016	406.135.657.129	38.900.000	10.440,50	(78,53)
212	Ngày 15 tháng 9 năm 2016	405.239.341.101	38.900.000	10.417,46	(23,04)
213	Ngày 16 tháng 9 năm 2016	401.662.729.269	38.900.000	10.325,52	(91,94)
214	Ngày 18 tháng 9 năm 2016	401.642.620.341	38.900.000	10.325,00	(0,52)
215	Ngày 19 tháng 9 năm 2016	412.799.930.153	39.400.000	10.477,15	152,15
216	Ngày 20 tháng 9 năm 2016	415.851.545.098	39.400.000	10.554,60	77,45
217	Ngày 21 tháng 9 năm 2016	418.228.369.876	39.400.000	10.614,93	60,33
218	Ngày 22 tháng 9 năm 2016	421.300.927.297	39.400.000	10.692,91	77,98
219	Ngày 23 tháng 9 năm 2016	427.931.038.391	39.900.000	10.725,08	32,17
220	Ngày 25 tháng 9 năm 2016	427.909.847.152	39.900.000	10.724,55	(0,53)
221	Ngày 26 tháng 9 năm 2016	429.059.257.139	39.900.000	10.753,36	28,81
222	Ngày 27 tháng 9 năm 2016	432.324.401.825	39.900.000	10.835,19	81,83
223	Ngày 28 tháng 9 năm 2016	430.985.249.288	39.900.000	10.801,63	(33,56)
224	Ngày 29 tháng 9 năm 2016	431.703.764.676	39.900.000	10.819,64	18,01
225	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	430.587.834.756	39.900.000	10.791,67	(27,97)
226	Ngày 2 tháng 10 năm 2016	430.566.712.449	39.900.000	10.791,14	(0,53)
227	Ngày 3 tháng 10 năm 2016	426.684.772.276	39.900.000	10.693,85	(97,29)
228	Ngày 4 tháng 10 năm 2016	431.677.686.727	40.400.000	10.685,09	(8,76)
229	Ngày 5 tháng 10 năm 2016	440.508.225.063	41.100.000	10.717,96	32,87
230	Ngày 6 tháng 10 năm 2016	439.948.408.722	41.100.000	10.704,34	(13,62)
231	Ngày 9 tháng 10 năm 2016	436.210.697.646	41.100.000	10.613,39	(90,95)
232	Ngày 10 tháng 10 năm 2016	434.615.844.555	41.600.000	10.447,49	(165,90)
233	Ngày 11 tháng 10 năm 2016	440.364.586.458	41.600.000	10.585,68	138,19
234	Ngày 12 tháng 10 năm 2016	445.610.249.223	42.200.000	10.559,48	(26,20)
235	Ngày 13 tháng 10 năm 2016	452.222.270.411	42.500.000	10.640,52	81,04
236	Ngày 16 tháng 10 năm 2016	454.893.275.698	42.800.000	10.628,34	(12,18)
237	Ngày 17 tháng 10 năm 2016	449.965.394.720	42.800.000	10.513,21	(115,13)
238	Ngày 18 tháng 10 năm 2016	451.922.688.932	42.800.000	10.558,94	45,73
239	Ngày 19 tháng 10 năm 2016	456.099.462.349	42.800.000	10.656,52	97,58

12042-00
 NHÃN
 3 TY TNHH
 PMG
 HỘ CHỨNG

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ
240	Ngày 20 tháng 10 năm 2016	454.546.120.033	42.800.000	10.620,23	(36,29)
241	Ngày 23 tháng 10 năm 2016	453.140.005.858	42.800.000	10.587,38	(32,85)
242	Ngày 24 tháng 10 năm 2016	448.357.811.873	42.800.000	10.475,64	(111,74)
243	Ngày 25 tháng 10 năm 2016	446.045.562.775	42.800.000	10.421,62	(54,02)
244	Ngày 26 tháng 10 năm 2016	438.737.788.601	42.300.000	10.372,05	(49,57)
245	Ngày 27 tháng 10 năm 2016	440.309.360.383	42.300.000	10.409,20	37,15
246	Ngày 30 tháng 10 năm 2016	443.734.017.747	42.300.000	10.490,16	80,96
247	Ngày 31 tháng 10 năm 2016	440.296.149.930	42.300.000	10.408,89	(81,27)
248	Ngày 1 tháng 11 năm 2016	439.484.967.934	42.300.000	10.389,71	(19,18)
249	Ngày 2 tháng 11 năm 2016	435.029.615.939	42.300.000	10.284,38	(105,33)
250	Ngày 3 tháng 11 năm 2016	432.761.667.929	42.300.000	10.230,77	(53,61)
251	Ngày 6 tháng 11 năm 2016	437.652.755.640	42.800.000	10.225,53	(5,24)
252	Ngày 7 tháng 11 năm 2016	442.727.400.069	42.800.000	10.344,09	118,56
253	Ngày 8 tháng 11 năm 2016	444.168.243.953	42.800.000	10.377,76	33,67
254	Ngày 9 tháng 11 năm 2016	447.829.488.643	43.600.000	10.271,31	(106,45)
255	Ngày 10 tháng 11 năm 2016	450.287.454.428	43.400.000	10.375,28	103,97
256	Ngày 13 tháng 11 năm 2016	450.329.793.784	43.400.000	10.376,26	0,98
257	Ngày 14 tháng 11 năm 2016	444.800.883.812	43.400.000	10.248,86	(127,40)
258	Ngày 15 tháng 11 năm 2016	447.150.641.846	43.400.000	10.303,01	54,15
259	Ngày 16 tháng 11 năm 2016	447.982.784.457	43.400.000	10.322,18	19,17
260	Ngày 17 tháng 11 năm 2016	440.941.393.572	42.900.000	10.278,35	(43,83)
261	Ngày 20 tháng 11 năm 2016	429.508.046.021	41.900.000	10.250,78	(27,57)
262	Ngày 21 tháng 11 năm 2016	422.225.135.135	40.900.000	10.323,35	72,57
263	Ngày 22 tháng 11 năm 2016	425.434.197.927	40.900.000	10.401,81	78,46
264	Ngày 23 tháng 11 năm 2016	427.959.167.397	40.900.000	10.463,54	61,73
265	Ngày 24 tháng 11 năm 2016	427.869.107.941	40.900.000	10.461,34	(2,20)
266	Ngày 27 tháng 11 năm 2016	425.136.448.373	40.900.000	10.394,53	(66,81)
267	Ngày 28 tháng 11 năm 2016	416.709.735.700	40.900.000	10.188,50	(206,03)
268	Ngày 29 tháng 11 năm 2016	414.088.189.956	40.900.000	10.124,40	(64,10)
269	Ngày 30 tháng 11 năm 2016	418.105.609.061	40.900.000	10.222,63	98,23
270	Ngày 1 tháng 12 năm 2016	417.864.383.305	40.900.000	10.216,73	(5,90)
271	Ngày 4 tháng 12 năm 2016	414.541.771.171	40.700.000	10.185,30	(31,43)
272	Ngày 5 tháng 12 năm 2016	411.695.951.112	40.700.000	10.115,37	(69,93)
273	Ngày 6 tháng 12 năm 2016	405.738.670.562	40.700.000	9.969,00	(146,37)
274	Ngày 7 tháng 12 năm 2016	404.907.297.978	40.700.000	9.948,58	(20,42)
275	Ngày 8 tháng 12 năm 2016	417.845.275.836	41.700.000	10.020,27	71,69
276	Ngày 11 tháng 12 năm 2016	417.936.086.331	41.700.000	10.022,44	2,17
277	Ngày 12 tháng 12 năm 2016	418.296.661.711	42.200.000	9.912,24	(110,20)
278	Ngày 13 tháng 12 năm 2016	414.117.399.491	42.200.000	9.813,20	(99,04)
279	Ngày 14 tháng 12 năm 2016	419.924.284.806	42.200.000	9.950,81	137,61

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			Tăng/(giảm) NAV/1CCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
280	Ngày 15 tháng 12 năm 2016	418.546.722.611	42.200.000	9.918,16	(32,65)
281	Ngày 18 tháng 12 năm 2016	423.814.728.960	42.200.000	10.043,00	124,84
282	Ngày 19 tháng 12 năm 2016	425.711.339.734	42.200.000	10.087,94	44,94
283	Ngày 20 tháng 12 năm 2016	420.864.026.481	42.200.000	9.973,08	(114,86)
284	Ngày 21 tháng 12 năm 2016	422.078.205.357	42.200.000	10.001,85	28,77
285	Ngày 22 tháng 12 năm 2016	422.444.793.946	42.200.000	10.010,54	8,69
286	Ngày 25 tháng 12 năm 2016	424.049.662.733	42.200.000	10.048,57	38,03
287	Ngày 26 tháng 12 năm 2016	424.914.313.761	42.200.000	10.069,05	20,48
288	Ngày 27 tháng 12 năm 2016	426.137.236.859	42.200.000	10.098,03	28,98
289	Ngày 28 tháng 12 năm 2016	427.056.885.901	42.200.000	10.119,83	21,80
290	Ngày 29 tháng 12 năm 2016	428.607.466.179	42.200.000	10.156,57	36,74
291	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	429.447.860.593	42.200.000	10.176,48	19,91
	• Giá trị tài sản ròng bình quân năm	379.339.827.553			
	• Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức cao nhất				332,10
	• Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức thấp nhất				(0,24)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

20. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác

(a) Các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Quỹ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	2017 VND	2016 VND
Phí quản lý Quỹ	5.886.215.671	2.465.801.800

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 0,65% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ (2016: 0,65% một năm). Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong năm dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ báo cáo để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ

	2017 VND	2016 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	58.500.000	58.500.000

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(b) Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát

	2017 VND	2016 VND
Phí lưu ký chứng khoán	418.186.891	227.689.193
Phí giao dịch chứng khoán	19.700.000	13.600.000
Phí dịch vụ giám sát	257.945.032	174.900.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	304.372.829	175.125.712
Phí ngân hàng	13.931.610	11.616.992
	<hr/>	<hr/>
	1.014.136.362	602.931.897

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ, đồng thời cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ cho Quỹ. Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị Quỹ hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	<ul style="list-style-type: none">• 0,02% NAV mỗi năm
Lưu ký chứng khoán	<ul style="list-style-type: none">• NAV dưới 600 tỷ VND: 0,06% NAV mỗi năm;• NAV từ 600 tỷ VND đến 1.000 tỷ VND: 0,05% NAV mỗi năm;• NAV từ 1.000 tỷ VND trở lên: 0,04% NAV mỗi năm
Quản trị Quỹ	<ul style="list-style-type: none">• NAV dưới 1.000 tỷ VND: 0,035% NAV mỗi năm;• NAV từ 1.000 tỷ VND trở lên: 0,025% NAV mỗi năm

Tổng phí giám sát, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ tối thiểu là 50 triệu VND mỗi tháng.

Tổng phí giám sát, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ hàng tháng sẽ tối đa là 0,50% NAV mỗi năm.

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Quỹ sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát chi phí giao dịch chứng khoán là 100.000 VND cho mỗi giao dịch.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***21. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ**

	2017	2016
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,65%	0,65%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,09%	0,13%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,08%	0,10%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,01%	0,03%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,01%	0,02%
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	0,85%	0,97%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ NAV trung bình trong năm (%)	151,91%	69,14%
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	422.000.000.000	377.000.000.000
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm	42.200.000	37.700.000
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm	144.900.000	19.100.000
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	1.449.000.000.000	191.000.000.000
Số lượng đơn vị quỹ hoán đổi lại trong năm	(16.400.000)	(14.600.000)
Giá trị vốn góp hoán đổi lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(164.000.000.000)	(146.000.000.000)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

	2017	2016
3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	1.707.000.000.000	422.000.000.000
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	170.700.000	42.200.000
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	2,21%	9,16%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	92,89%	91,25%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	95,76%	87,30%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	464	130
8 NAV/đơn vị quỹ cuối năm	16.105,12	10.176,48

22. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản;
- rủi ro thị trường; và
- rủi ro hoạt động.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết. Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30-TRI có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Sở Giao dịch và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu là chứng khoán của 30 công ty có giá trị vốn hóa và thanh khoản hàng đầu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Các chứng khoán này có tỷ lệ tự do chuyển nhượng và khả năng thanh khoản cao. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Chi phí phải trả	113.646.000	113.646.000	113.646.000	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ E'IF	1.728.286.623	1.728.286.623	1.728.286.623	-	-
Phải trả, phải nộp khác	9.591.250	9.591.250	9.591.250	-	-
	1.851.523.873	1.851.523.873	1.851.523.873	-	-

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Chi phí phải trả	136.876.080	136.876.080	136.876.080	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	357.843.176	357.843.176	357.843.176	-	-
Phải trả, phải nộp khác	19.591.250	19.591.250	19.591.250	-	-
	514.310.506	514.310.506	514.310.506	-	-

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết của Quỹ là 2.729.294.509.450 VND (31/12/2016: giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết và quyền mua chứng khoán của Quỹ là 427.463.644.250 VND). Trong năm 2017, tỷ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN30-TRI cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 57,59% (năm 2016: tỷ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN30 cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 26,93%). Nếu giá trị thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 57,59% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (31/12/2016: 26,93%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 1.571.800.707.992 VND (2016: 115.137.218.250 VND).

(d) **Rủi ro hoạt động**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của chỉ số VN30-TRI và Công ty quản lý Quỹ sẽ đảm bảo duy trì mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu càng thấp càng tốt.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có thể phát sinh sai lệch do Quỹ có thể sẽ không thể đầu tư toàn bộ vào các cổ phiếu trong chỉ số VN30-TRI do hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc trong trường hợp Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cơ cấu lại danh mục của chỉ số tham chiếu VN30-TRI theo định kỳ sáu tháng/một lần. Theo quy định hiện hành, trong trường hợp mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu liên tục trong ba tháng gần nhất vượt quá mức sai lệch tối đa quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; hoặc không thể xác định được chỉ số tham chiếu; hoặc các trường hợp khác quy định bởi Sở Giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh thì Quỹ sẽ bị hủy niêm yết và bị giải thể Quỹ. Khi đó nhà đầu tư sở hữu chứng chỉ quỹ sẽ không thể thực hiện việc mua bán.

THCS

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý****(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	2.729.294.509.450	2.729.294.509.450	427.463.644.250	427.463.644.250
<i>Được phân loại theo các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	18.144.605.390	18.144.605.390	1.627.067.349	1.627.067.349
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.556.998.000	3.556.998.000	871.459.500	871.459.500
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Chi phí phải trả	(113.646.000)	(113.646.000)	(136.876.080)	(136.876.080)
▪ Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	(1.728.286.623)	(1.728.286.623)	(357.843.176)	(357.843.176)
▪ Phải trả, phải nộp khác	(9.591.250)	(9.591.250)	(19.591.250)	(19.591.250)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

23. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 5.199.388.109.928 VND, tăng 89% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

24. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm kết thúc cùng ngày được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 16 tháng 3 năm 2018.

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng
Kế toán quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

1

1
、
十
非
/

1